

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG



# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2012

*Phát hành tháng 3 năm 2013*









## **MỤC LỤC**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM**

**III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**V. QUẢN TRỊ CÔNG TY**

**VI. BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT**

**VII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH**



## I. THÔNG TIN CHUNG



## 1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT:

|                                         |                                                                              |
|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| Tên doanh nghiệp:                       | CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG                                           |
| Tên giao dịch đối ngoại:                | AN GIANG IMPORT EXPORT COMPANY                                               |
| Tên viết tắt:                           | ANGIMEX                                                                      |
| Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số : | 1600230737 do Sở Kế hoạch và Đầu tư An Giang cấp                             |
| Vốn điều lệ:                            | 182.000.000.000 đồng                                                         |
| Địa chỉ:                                | Số 01, đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang |
| Điện thoại:                             | (84-76) 3842625                                                              |
| Fax:                                    | (84-76) 3843239                                                              |
| Website:                                | www.angimex.com.vn                                                           |
| Mã cổ phiếu :                           | AGM                                                                          |

## 2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN:

### 2.1. Ngày thành lập:

Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang được thành lập vào năm 1976 theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23/7/1976.

### 2.2. Thời gian các mốc sự kiện quan trọng:

- Năm 1982, Công ty thành lập Trạm giao nhận tại thành phố Hồ Chí Minh.
- Năm 1988, Công ty được Bộ Kinh tế đối ngoại cho phép kinh doanh xuất khẩu gạo trực tiếp. Đây là cơ hội to lớn để Công ty bắt đầu trực tiếp tham gia kinh doanh trên thị trường thế giới.
- Năm 1991, Công ty góp vốn với Công ty Nhật bản Kitoku Shinryo thành lập Công ty Liên doanh Angimex - Kitoku để sản xuất và kinh doanh xuất khẩu gạo hạt tròn và gạo chất lượng cao.
- Năm 1998, Công ty thành lập đại lý ủy nhiệm của Honda Việt Nam kinh doanh xe gắn máy và phụ tùng Honda. Tiếp theo, năm 2000, Công ty thành lập đại lý ủy nhiệm thứ hai và năm 2006, thành lập đại lý ủy nhiệm thứ ba.
- Năm 2007, Công ty góp vốn với các Công ty Satra, Saigon Co.op và Afiex thành lập Công ty TNHH Sài Gòn – An Giang (Sagico) kinh doanh bán lẻ qua siêu thị hiện đại được thành lập đầu tiên tại An Giang.
- Ngày 01/01/2008, Công ty chuyển sang Công ty cổ phần với vốn điều lệ là 58 tỷ đồng. Cũng trong năm này, Công ty thành lập Nhà máy Gạo an toàn, thương hiệu gạo Jasmine Châu Phú xuất hiện trên thị trường với sự hợp tác giữa Angimex và Saigon Co.op.
- Năm 2009, nhãn hàng gạo An Gia, Mục Đồng của Angimex ra mắt thị trường nội địa.
- Năm 2010, hoàn thành dự án “Kho trữ lúa, hệ thống sấy lúa tươi, xay xát” tại xã Vọng Đông, huyện Thoại Sơn, An Giang (Phân xưởng Ba Thê); đồng thời chuyển đổi Nhà máy Gạo an toàn thành Xí nghiệp sản xuất và kinh doanh Gạo an toàn.
- Ngày 14/02/2011, Công ty tăng vốn điều lệ lên 174.855.000.000 đồng thông qua việc phát hành cổ phiếu thưởng.
- Tháng 04/2011, Công ty tăng vốn điều lệ lên 182.000.000.000 đồng thông qua chương trình phát hành cổ phiếu ưu đãi cho cán bộ nhân viên (ESOP).
- Tháng 07/2011, Công ty là đơn vị đầu tiên được Bộ Công thương cấp phép theo Nghị định 109 của Chính phủ về việc xem xét đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo.
- Tháng 03/2012, hoàn thành Dự án “Kho trữ lúa, hệ thống sấy lúa tươi, xay xát và sản xuất thành phẩm” tại xã Bình Thành, huyện Thoại Sơn và chính thức đi vào hoạt động từ tháng 04/2012.

### 2.3. Thời điểm niêm yết:

Ngày 14/12/2012, 18,2 triệu cổ phiếu của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang (Angimex) chính thức được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu là AGM.

### 2.4. Thành tích trong các năm qua:

Qua 36 năm hình thành và phát triển, với đội ngũ cán bộ, nhân viên giàu kinh nghiệm, tận tâm, nhiệt huyết, năng động, sáng tạo đã đưa Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang luôn nằm trong Top những Công ty hàng đầu cả nước về xuất khẩu gạo, liên tục được Bộ Công thương công nhận Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín từ năm 2004 cho đến nay. Các số liệu tăng trưởng về doanh thu, lợi nhuận, đóng góp xã hội đã giúp Angimex luôn được xếp trong Top 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (năm 2012 đứng thứ 272), Top 1000 Doanh nghiệp nộp thuế lớn nhất Việt Nam cùng nhiều danh hiệu, giải thưởng cao quý khác của các cơ quan Trung ương và địa phương An Giang.



## 3. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH:

### 3.1. Ngành nghề kinh doanh:

Công ty tập trung phát triển 2 lĩnh vực kinh doanh chính: Lương thực và Xe gắn máy Honda Việt Nam.

#### 3.1.1. Kinh doanh Lương thực:

Angimex đã không ngừng nâng cao sản lượng và chất lượng gạo cung cấp cho thị trường trong và ngoài nước.

Năng lực sản xuất hiện nay đạt 300.000 tấn gạo/năm, hệ thống nhà máy chế biến lương thực với thiết bị hiện đại được phân bố tại các vùng nguyên liệu trọng điểm, giao thông thuận lợi, tổng sức chứa kho 100.000 tấn. Với kỳ vọng lợi nhuận tăng cao trong tương lai, Công ty có kế hoạch nâng cao sức chứa kho và công suất thiết bị để gia tăng sản lượng gạo thơm, gạo chất lượng cao... đáp ứng nhu cầu các thị trường Châu Âu, Châu Mỹ, Trung Đông.

Sản phẩm bao gồm các loại: gạo thơm, gạo lứt, gạo nếp, gạo trắng các loại 5%, 10%, 15%, 20%, 25%, 30%, 35% tằm và gạo tằm.





Ngoài ra, Công ty đã phát triển 2 nhãn hàng gạo tiêu dùng trong nước là An Gia và Mực Đồng



### 3.1.2 Kinh doanh xe gắn máy:

Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang mở rộng ngành kinh doanh xe gắn máy từ năm 1998 với hình thức mua xe trực tiếp từ Công ty Honda Việt Nam và phân phối lại cho người tiêu dùng. Hiện Công ty đã phát triển được 03 HEAD do Honda Việt Nam ủy nhiệm, 01 Trung tâm bảo dưỡng và dịch vụ, 01 cửa hàng chuyên kinh doanh xe gắn máy, phụ tùng chính hiệu Honda, cung cấp dịch vụ bảo hành, bảo trì và sửa chữa.



### 3.2. Địa bàn kinh doanh

#### 3.2.1. Kinh doanh lương thực:

Hiện tại Công ty có 11 phân xưởng và 01 nhà máy thu mua, sản xuất, chế biến lúa, gạo với địa bàn hoạt động trải đều trên các huyện/thị/thành thuộc tỉnh An Giang và các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long...

Thị trường xuất khẩu chính của Công ty gồm Châu Á, Châu Phi, Châu Âu và Châu Mỹ. Trong đó, Châu Á và Châu Phi chiếm tỷ trọng lớn nhất.

#### 3.2.2. Kinh doanh xe gắn máy:

Trong 03 HEAD do Honda ủy nhiệm, 02 HEAD hoạt động tại thành phố Long Xuyên, 01 HEAD kinh doanh tại thị xã Châu Đốc và 01 Cửa hàng chuyên kinh doanh xe gắn máy, phụ tùng tại huyện Thoại Sơn.

## 4. THÔNG TIN VỀ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ:

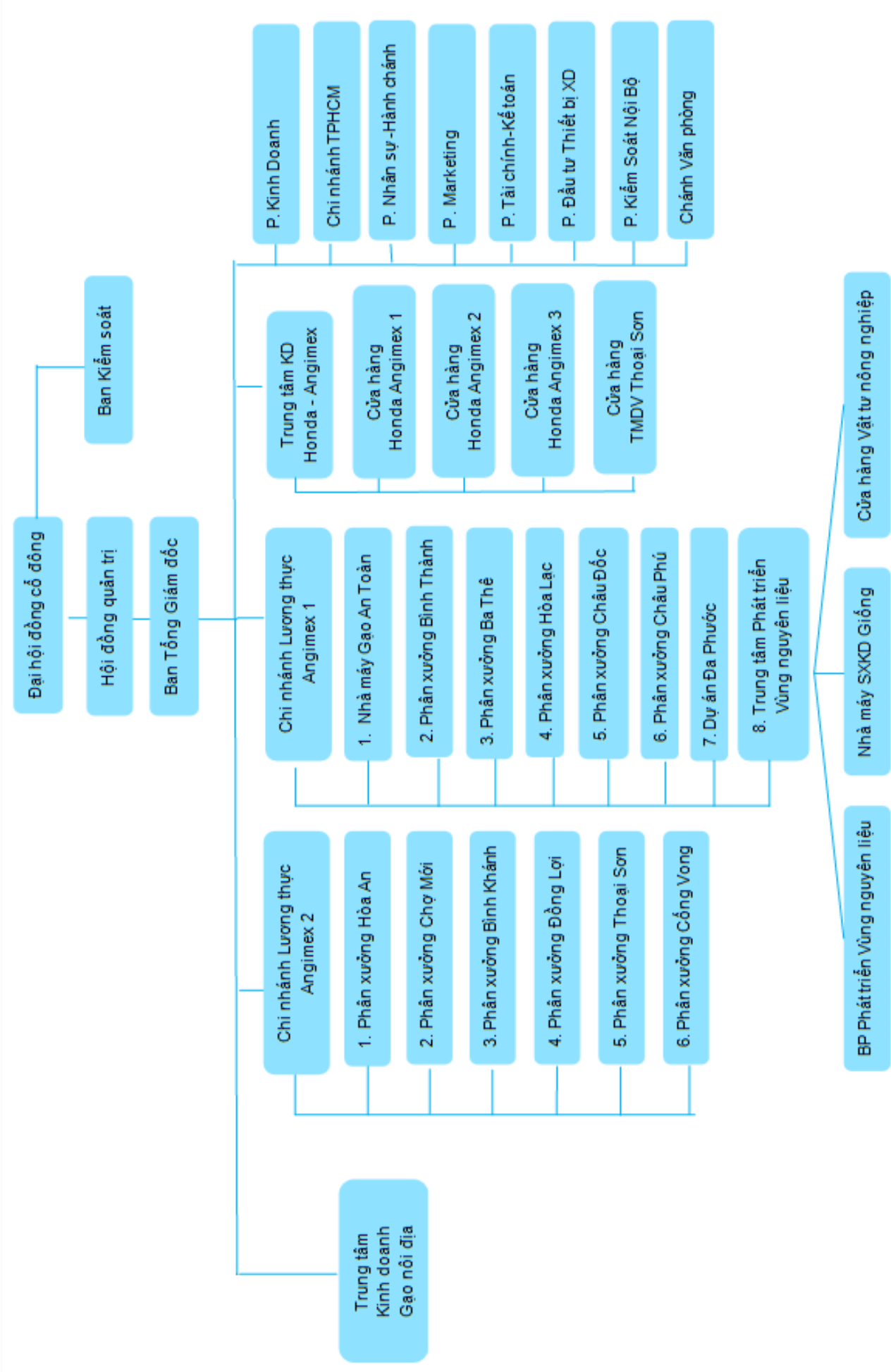
### 4.1. Mô hình quản trị:

Từ ngày 01/01/2008, Công ty chuyển đổi mô hình quản trị doanh nghiệp theo hình thức công ty cổ phần bao gồm: Đại hội đồng cổ đông, Ban Kiểm soát, Hội đồng quản trị, Ban Điều hành đứng đầu là Tổng Giám đốc. Mô hình quản trị được xây dựng trên nguyên tắc phân công, quản lý theo các chức năng công việc, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tổng Giám đốc quản lý, điều hành thông qua việc phân cấp, phân quyền.





4.2. Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty:



### 4.3. Chức năng các phòng ban và đơn vị trực thuộc :

#### Phòng Kinh doanh

- Lập kế hoạch kinh doanh và báo cáo tình hình thực hiện;
- Thống kê, dự báo tình hình thị trường;
- Giao dịch mua – bán ngành lương thực;
- Quản trị giá thành sản xuất các loại gạo, tham mưu, đề xuất giá bán xuất khẩu và nội địa cho Ban Tổng Giám đốc, Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, Trung tâm Kinh doanh Gạo nội địa;
- Điều hành kế hoạch thu mua - sản xuất, kế hoạch bán, thực hiện hợp đồng và giao hàng ngành lương thực, phân bón và thuốc nông dược;
- Tham mưu, đề xuất với Ban Tổng Giám đốc trong các quyết định mua - bán, kế hoạch kinh doanh của các ngành hàng và Công ty.

#### Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh

- Giao dịch và mua bán tất cả các mặt hàng xuất khẩu và nhập khẩu;
- Quản lý và chăm sóc khách hàng do Chi nhánh giao dịch;
- Lập bộ chứng từ hàng xuất khẩu, nhập khẩu và hỗ trợ theo dõi thanh toán tất cả các hợp đồng;
- Thuê tàu để vận chuyển hàng đến các Cảng theo hợp đồng;
- Tổ chức giao nhận hàng các mặt hàng xuất nhập khẩu của Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh;
- Quản lý trụ sở làm việc tại thành phố Hồ Chí Minh (137, Trần Bình Trọng, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh).

#### Phòng Nhân sự - Hành chánh

- Cung cấp, phục vụ hậu cần, quản lý hợp đồng bảo hiểm, phòng cháy chữa cháy, an toàn vệ sinh lao động;
- Quản trị hệ thống đánh giá hiệu quả làm việc, thang bảng lương, thưởng và các chính sách đối với người lao động;
- Quản trị công tác tuyển dụng, đào tạo, luân chuyển, đề bạt nhân sự;
- Quản lý các công việc liên quan đến Luật lao động, các chế độ của người lao động theo đúng quy định của pháp luật và quy chế/quy định của Công ty.

#### Phòng Marketing

- Hoạch định chính sách, chiến lược phát triển chung của Công ty;
- Marketing các ngành hàng, sản phẩm của Công ty;
- PR, quản trị thương hiệu;
- Thu thập thông tin thị trường và dự báo tình hình kinh doanh Công ty từng kỳ;
- Nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, ngành hàng kinh doanh mới;
- Quản lý hệ thống công nghệ thông tin toàn Công ty.

#### Phòng Tài chính Kế toán

- Xây dựng và thực hiện các kế hoạch tài chính ngắn hạn và dài hạn;
- Tổ chức công tác hạch toán kế toán và bộ máy kế toán toàn Công ty theo quy định của pháp luật;



- Tham mưu, đề xuất và quản lý hiệu quả việc sử dụng vốn;
- Xây dựng và quản lý theo các quy định về quản lý tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính, các báo cáo thuế và các tài liệu liên quan đến thuế.

#### **Phòng Đầu tư Thiết bị Xây dựng**

- Nghiên cứu và lập các dự án đầu tư theo chiến lược của Công ty;
- Quản lý và điều hành các dự án đầu tư máy móc thiết bị, xây dựng cơ bản;
- Quản lý tình hình sử dụng, vận hành thiết bị, máy móc, nhà xưởng của Công ty.

#### **Phòng Kiểm soát nội bộ**

- Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát trong việc thực thi các Nghị quyết Hội đồng quản trị, các quy chế, quy định, quyết định do Tổng Giám đốc và các cấp quản trị ban hành được đầy đủ, chính xác và kịp thời;
- Tham mưu cho Tổng Giám đốc trong việc nhận diện, kiểm soát và hạn chế các rủi ro trong các hoạt động của Công ty;
- Tham mưu, đề xuất các biện pháp ngăn ngừa và khắc phục những tồn tại, yếu kém trong các hoạt động của Công ty và công tác quản lý nội bộ;
- Phối hợp với các bộ phận khác, tham mưu cho Tổng Giám đốc trong việc soạn thảo, ban hành quy chế, quy định, nội quy nhằm hoàn thiện Hệ thống Kiểm soát nội bộ.

#### **Chi nhánh Lương thực Angimex 1**

- Thực hiện thu mua, sản xuất, giao hàng và dự trữ theo kế hoạch của Phòng Kinh doanh;
- Xây dựng, quản lý và phát triển vùng lúa nguyên liệu của Công ty theo quy trình khép kín từ khâu đầu tư giống/Vật tư nông nghiệp -> sản xuất -> thu mua -> sấy -> chế biến, tồn trữ theo kế hoạch được Tổng Giám đốc duyệt hàng năm;
- Sản xuất và kinh doanh lúa giống;
- Kinh doanh phân bón, thuốc nông dược;
- Cung cấp gạo chất lượng cao (Jasmine, gạo thơm các loại, nếp,...) và gạo thông thường cho thị trường xuất khẩu và nội địa.

#### **Chi nhánh Lương thực Angimex 2**

- Thực hiện thu mua, sản xuất, giao hàng hoặc dự trữ theo kế hoạch của Phòng Kinh doanh;
- Cung cấp gạo chất lượng cao (Jasmine, gạo thơm các loại, nếp,...) và gạo thông thường cho thị trường xuất khẩu.

#### **Trung tâm Kinh doanh Gạo nội địa**

- Lập và thực hiện kế hoạch bán gạo nội địa;
- Xây dựng hệ thống phân phối gạo nội địa;
- Xây dựng và thực hiện chính sách bán hàng, kế hoạch marketing, kế hoạch phát triển đại lý,... đối với gạo nội địa.

#### **Trung tâm kinh doanh Honda Angimex**

- Lập và thực hiện kế hoạch kinh doanh, điều hành hoạt động kinh doanh ngành hàng Honda theo quy chế, quy định của Công ty;
- Xây dựng, quản lý hệ thống bán xe, phụ tùng và dịch vụ sửa chữa, bảo trì theo kế hoạch và chiến lược của Công ty;
- Thực hiện 4S theo yêu cầu của ngành hàng (bán hàng, dịch vụ, phụ tùng, lái xe an toàn).

#### 4.4. Công ty liên doanh, liên kết:

| TT | Tên Công ty                              | Sản phẩm chính          | Giá trị vốn góp/ đầu tư (đồng) | Tỷ lệ góp vốn của Angimex |
|----|------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------|---------------------------|
| 1  | Công ty TNHH Angimex – Kitoku            | Xuất khẩu gạo           | 2.951.148.000                  | 32,96%                    |
| 2  | Công TNHH Thương mại Sài Gòn – An Giang  | Siêu thị hàng tiêu dùng | 7.500.000.000                  | 25%                       |
| 3  | Công ty CP Đầu tư và Phát triển Vĩnh Hội | Kinh doanh Bất động sản | 150.000.000.000                | 25%                       |

### 5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN:

#### 5.1. Các mục tiêu chủ yếu:

Công ty đặt ra các mục tiêu chủ yếu cho năm 2013 như sau:

- **Doanh thu:** **2.678 tỷ đồng**

- **Lợi nhuận trước thuế:** **55 tỷ đồng**

#### 5.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Angimex tiếp tục tập trung phát triển bền vững các ngành kinh doanh truyền thống. Ngành hàng chủ lực là kinh doanh lương thực sẽ tăng dần sản lượng gạo thơm và gạo chất lượng cao vào thị trường trong và ngoài nước; mở rộng lĩnh vực sản xuất kinh doanh lúa giống; phát triển bền vững vùng nguyên liệu kết hợp với việc xây dựng hệ thống kho chứa, công nghệ chế biến hiện đại, đồng bộ nhằm đảm bảo nguồn cung cấp.

Angimex phát huy lợi thế sẵn có trong ngành lúa gạo để nghiên cứu, phát triển sản phẩm giá trị gia tăng.

Mở thêm cửa hàng kinh doanh xe gắn máy, phụ tùng tại các huyện trong Tỉnh, củng cố và phát triển mạnh mẽ dịch vụ theo hướng chuyên nghiệp.

#### 5.3. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

Đầu tư nâng cấp, đổi mới công nghệ nhằm tăng năng suất, chất lượng, giảm tiêu thụ điện, nước và vật tư phục vụ sản xuất.

Tất cả các phân xưởng, nhà máy chế biến đều được đánh giá tác động môi trường, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến cộng đồng dân cư.

Hiện đại hóa máy móc, thiết bị, nâng cao năng lực xếp dỡ, tăng thu nhập cho người lao động.

### 6. CÁC RỦI RO:

#### 6.1. Rủi ro kinh tế:

Trong nền kinh tế nói chung, các yếu tố như tốc độ tăng trưởng kinh tế, lạm phát, lãi suất và tỷ giá... của từng giai đoạn tăng trưởng hay suy thoái, đều tác động đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Tốc độ tăng trưởng kinh tế biến động, thì nhu cầu lương thực, thực phẩm và tiêu dùng cũng sẽ đồng biến, ảnh hưởng trực tiếp đến việc tiêu thụ các sản phẩm của Công ty.

Tuy vậy, xét về mặt trung và dài hạn, Chính phủ đã đặt mục tiêu tăng trưởng ổn định và kiềm chế lạm phát, triển vọng đối với nền kinh tế Việt Nam khả quan hơn, rủi ro kinh tế vĩ mô về dài hạn sẽ được hạn chế.

#### 6.2. Rủi ro tỷ giá hối đoái và lãi suất:

- Rủi ro tỷ giá hối đoái: Tỷ giá hối đoái chỉ ảnh hưởng đến doanh thu xuất khẩu gạo. Trường hợp tỷ giá VND/USD giảm sẽ khiến doanh thu Công ty giảm.



- Rủi ro lãi suất: Lãi suất biến động sẽ ảnh hưởng đến chi phí lãi vay, tác động trực tiếp đến lợi nhuận. Để hạn chế những rủi ro này, Công ty xây dựng mối quan hệ và hợp tác lâu dài với các ngân hàng lớn như Vietcombank, Vietinbank, BIDV, HSBC, ANZ,... để có thể giải ngân cho Công ty kịp thời với mức lãi suất hợp lý. Bên cạnh đó, Công ty luôn kiểm soát chặt chẽ hoạt động kinh doanh, đẩy nhanh vòng quay vốn.

### 6.3. Rủi ro về kinh doanh:

❖ Đối với ngành lúa gạo:

- Rủi ro nguyên liệu đầu vào:

Đặc thù lĩnh vực kinh doanh lương thực mang tính thời vụ rất cao, nguồn cung nguyên liệu thường không đều giữa các tháng trong năm. Do đó, giá cả nguyên liệu đầu vào thường biến động theo thời vụ.

Ảnh hưởng của thời tiết làm hạn chế nguồn cung và chất lượng nguyên liệu.

Ảnh hưởng từ sự tăng giá xăng dầu kéo theo các mặt hàng như giá phân bón, giá thuốc trừ sâu... tăng cao khiến chi phí sản xuất lúa hàng hóa tăng, từ đó giá nguyên liệu đồng biến.

- Rủi ro lưu kho:

Gạo tồn kho khoảng 03 tháng sẽ bị sâu mọt, giảm chất lượng, phải tái chế lại nên sẽ phát sinh chi phí tái chế và chi phí lãi vay làm tăng giá thành sản phẩm (giá thành tăng khoảng 2% - 3% tùy từng loại gạo và từng thời điểm).

- Rủi ro biến động giá gạo xuất khẩu:

Ảnh hưởng của thời tiết, tăng giảm diện tích sản xuất lúa của các quốc gia sẽ làm nguồn cung thế giới biến động, và sự thay đổi chính sách của những nước xuất nhập khẩu gạo lớn là những nguyên nhân dẫn đến biến động giá lương thực, làm ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của Công ty.

- Rủi ro cạnh tranh quốc tế và nội địa:

Bên cạnh việc Ấn Độ tham gia xuất khẩu gạo trở lại, Campuchia và Myanmar sẽ đẩy mạnh xuất khẩu trong thời gian tới. Các nước nhập khẩu gạo trước đây đang tăng cường sản xuất để đảm bảo mục tiêu tự cung cấp nên sẽ có nguồn cung dồi dào hơn, nhu cầu nhập khẩu sẽ ít hơn. Vì vậy, mức độ cạnh tranh quốc tế gia tăng. Điều này sẽ làm giảm thị phần xuất khẩu cho các doanh nghiệp ngành gạo Việt Nam nói chung và Công ty nói riêng.

- Rủi ro thanh toán quốc tế, vận tải giao nhận:

Do sản phẩm của Công ty chủ yếu xuất khẩu nên rủi ro thanh toán quốc tế có thể xảy ra trong quá trình hoạt động. Tuy nhiên, rủi ro trong thanh toán quốc tế là những rủi ro chủ yếu do những sai sót mang tính kỹ thuật trong quy trình thanh toán như việc các bên tham gia thực hiện sai một khâu trong quy trình nghiệp vụ thanh toán; sự bất hợp lệ trong bộ chứng từ thanh toán; thời hạn xuất trình chứng từ bị chậm trễ... Điều này sẽ ảnh hưởng đến khả năng thu tiền hoặc nhận được tiền chậm của Công ty.

- Rủi ro trong vận tải giao nhận:

Gạo xuất khẩu được vận chuyển chủ yếu qua đường biển, bị ảnh hưởng bởi điều kiện tự nhiên, thời tiết, thiên tai, ... nên khả năng gặp phải rủi ro trong quá trình vận chuyển. Rủi ro giao nhận cũng có thể xuất phát từ khách hàng. Nếu trường hợp này xảy ra, Công ty sẽ gặp rất nhiều điều bất lợi khi hàng bị lưu giữ tại nước nhập khẩu, phát sinh chi phí bảo quản, lưu bãi, lưu kho và đặc biệt sẽ ảnh hưởng tới chất lượng hàng hóa nếu lưu giữ quá lâu.

### 6.4. Rủi ro từ chiến lược, chính sách của Nhà nước:

Công ty kinh doanh trong ngành lương thực nên bất kỳ những thay đổi nào từ chính sách Nhà nước đều tác động đến Công ty. Chính sách không ổn định hoặc thiếu độ dài cũng có tác động không nhỏ đến các doanh nghiệp xuất khẩu gạo.

## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM



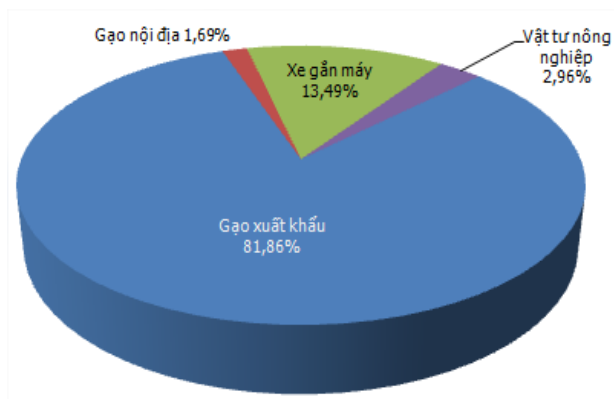


## 1. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

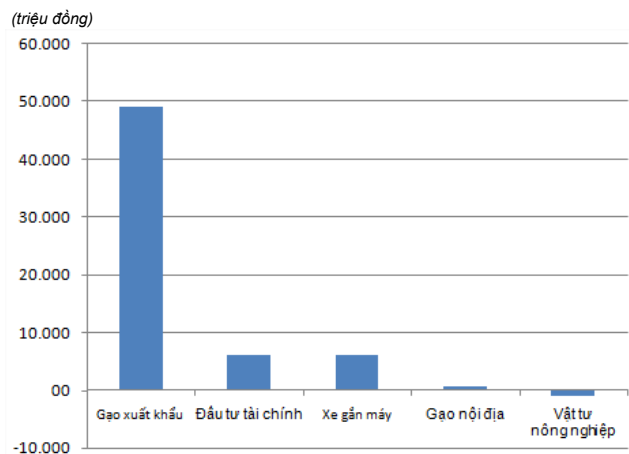
Kết quả kinh doanh năm 2012 của Công ty :

| Chỉ tiêu                                       | Thực hiện        | Kế hoạch         | Năm 2012         |               |               |
|------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|---------------|---------------|
|                                                | 2011             | 2012             | Thực hiện        | % so KH       | % so 2011     |
| <b>1. Số lượng kinh doanh lương thực (tấn)</b> | <b>201.046</b>   | <b>232.000</b>   | <b>176.184</b>   | <b>75,94%</b> | <b>87,63%</b> |
| - Gạo XK & Cung ứng XK                         | 195.489          | 220.000          | 172.695          | 78,50%        | 88,34%        |
| * Trong đó gạo thơm & chất lượng cao           | 25.761           | 50.000           | 57.585           | 115,17%       | 223,54%       |
| - Gạo nội địa                                  | 5.557            | 12.000           | 3.489            | 29,08%        | 62,79%        |
| <b>2. Doanh thu (triệu đồng)</b>               | <b>2.637.611</b> | <b>3.198.000</b> | <b>2.225.948</b> | <b>69,60%</b> | <b>84,39%</b> |
| - Lương thực                                   | 2.229.838        | 2.647.330        | 1.859.708        | 70,25%        | 83,40%        |
| + Gạo xuất khẩu                                | 2.174.103        | 2.545.880        | 1.822.194        | 71,57%        | 83,81%        |
| + Gạo nội địa                                  | 55.735           | 101.450          | 37.514           | 36,98%        | 67,31%        |
| * Kim ngạch (nghìn USD)                        | 88.536           | 97.067           | 66.190           | 68,19%        | 74,76%        |
| - Kinh doanh Xe gắn máy                        | 307.531          | 360.600          | 300.281          | 83,27%        | 97,64%        |
| - Vật tư nông nghiệp                           | 99.016           | 190.070          | 65.959           | 34,70%        | 66,61%        |
| - Khác                                         | 1.226            | -                | -                | -             | -             |
| <b>3. Lợi nhuận trước thuế (triệu đồng)</b>    | <b>86.135</b>    | <b>72.000</b>    | <b>61.071</b>    | <b>84,82%</b> | <b>70,90%</b> |
| - Lương thực                                   | 65.989           | 57.500           | 49.752           | 86,53%        | 75,39%        |
| + Gạo xuất khẩu                                | 64.995           | 56.600           | 49.192           | 86,91%        | 75,69%        |
| + Gạo nội địa                                  | 994              | 900              | 560              | 62,22%        | 56,34%        |
| - Kinh doanh Xe gắn máy                        | 16.940           | 14.000           | 6.155            | 43,96%        | 36,33%        |
| - Vật tư nông nghiệp                           | (427)            | 500              | (1.013)          | -202,60%      | -             |
| - Đầu tư tài chính                             | 3.633            | -                | 6.177            | -             | 170,02%       |

**Cơ cấu doanh thu 2012**



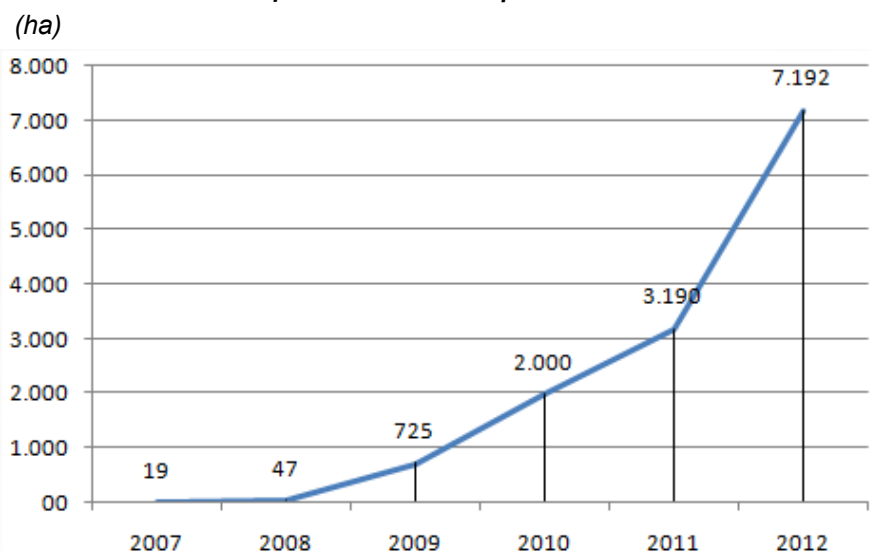
**Cơ cấu lợi nhuận 2012**



- Công ty thực hiện vượt kế hoạch bao tiêu lúa:

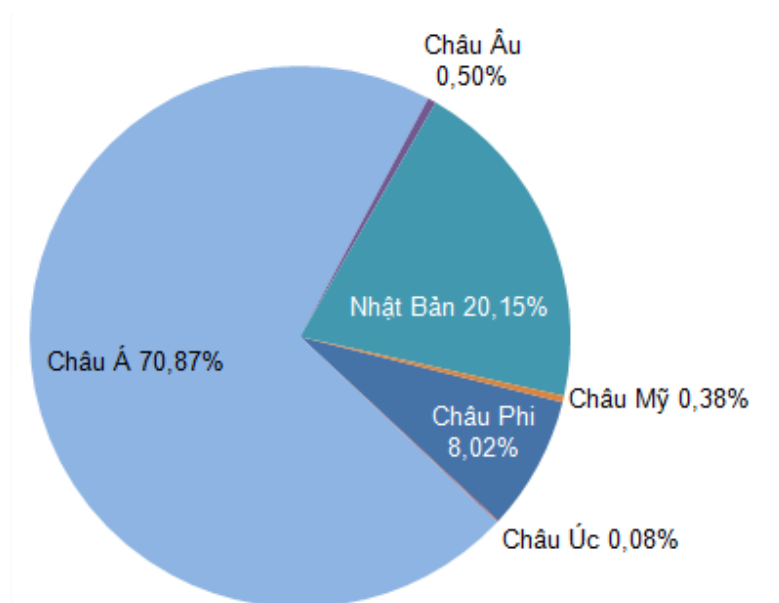
| Diện tích bao tiêu          | Thực hiện<br>2011 | Kế hoạch<br>2012 | Thực hiện    | Năm 2012<br>% so KH | % so 2011      |
|-----------------------------|-------------------|------------------|--------------|---------------------|----------------|
| <b>1. Lúa hàng hóa (ha)</b> | <b>3.190</b>      | <b>7.000</b>     | <b>7.192</b> | <b>102,74%</b>      | <b>225,45%</b> |
| - Lúa Jasmine               | 1.451             | 2.000            | 1.821        | 91,05%              | 125,50%        |
| - Lúa chất lượng cao        | 1.739             | 5.000            | 5.371        | 107,42%             | 308,86%        |
| <b>2. Lúa giống (ha)</b>    |                   | <b>190</b>       | <b>294</b>   | <b>154,74%</b>      |                |
| - Lúa Jasmine               |                   | 65               | 112          | 172,31%             |                |
| - Lúa chất lượng cao        |                   | 125              | 182          | 145,60%             |                |

*Diện tích bao tiêu lúa qua các năm*



- Đặc biệt trong năm 2012, Công ty đã xuất khẩu 28.069 tấn gạo sang thị trường Nhật Bản sau 5 năm quốc gia này tạm dừng nhập khẩu đối với gạo Việt Nam.

*Thị trường xuất khẩu gạo năm 2012*





## 2. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

### 2.1. Ban Điều hành

- **Danh sách Ban Điều hành:** Ban Điều hành Công ty gồm 03 người

#### **Ông: Nguyễn Văn Tiến – Tổng Giám đốc**

Sinh năm: 1961

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế ngoại thương

Quá trình công tác:

1982 - 6/2003: Công tác tại Công ty Xuất nhập khẩu An Giang

7/2003 - 12/2007: Phó Giám đốc Công ty Xuất nhập khẩu An Giang

1/2008 - 12/2009: Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang

1/2010 - nay: Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang.

Số cổ phần đang nắm giữ: 2.602.200 cổ phần, chiếm 14,3% vốn điều lệ (trong đó: đại diện vốn Nhà nước 2.500.000 cổ phần (13,74%), cá nhân: 102.200 cổ phần (0,56%).

Các chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác:

10/2003 - nay: Thành viên HĐQT Công ty TNHH Angimex – Kitoku.

2009 - nay: Thành viên HĐQT Công ty CP Đầu tư và Phát triển Vĩnh Hội

2010 - nay: Thành viên HĐQT Công ty CP Du lịch An Giang.

2010 - nay: Thành viên HĐQT Công ty CP Docitrans

#### **Ông: Võ Thanh Bào – Phó Tổng Giám đốc**

Sinh năm: 1964

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

Quá trình công tác:

1986 - 1988: Công tác tại Sở Thương nghiệp An Giang

1989 - 2005: Công tác tại Công ty Xuất nhập khẩu An Giang

2006 - 12/2007: Kế toán trưởng Công ty Xuất nhập khẩu An Giang

1/2008 - 12/2009: Kế toán trưởng Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang

1/2010 - nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang.

Số cổ phần đang nắm giữ: 31.000 cổ phần, chiếm 0,17% vốn điều lệ

Các chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác:

2007 - nay: Thành viên HĐQT Công ty TNHH Sài Gòn – An Giang (SAGICO)

2009 - nay: Thành viên BKS Công ty CP Đầu tư và Phát triển Vĩnh Hội.

#### **Ông: Huỳnh Thanh Tùng – Kế toán trưởng**

Sinh năm: 1977

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính Kế toán

Quá trình công tác:

10/1998 - 10/2007: Công tác tại Công ty Xuất nhập khẩu An Giang

11/2007 - 12/2007: Phó Phòng Tài chính kế toán Công ty Xuất nhập khẩu An Giang

1/2008 - 12/2009: Phó Phòng Tài chính kế toán Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang

1/2010 - nay: Kế toán trưởng Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang.

Số cổ phần đang nắm giữ: 24.300 cổ phần, chiếm 0,13% vốn điều lệ.

- **Những thay đổi trong Ban Điều hành:** Không có

## 2.2. Số lượng cán bộ, nhân viên:

Số lượng cán bộ, nhân viên hiện tại là 336 CBNV (định biên: 326; ngắn hạn: 10)

| STT | Chỉ tiêu                           | Số lượng (người) | Tỷ lệ (%)   |
|-----|------------------------------------|------------------|-------------|
| 1   | Phân theo trình độ                 | <b>336</b>       | <b>100%</b> |
|     | - Đại học và trên đại học          | 104              | 30,5%       |
|     | - Cao đẳng                         | 12               | 4%          |
|     | - Trung cấp và sơ cấp              | 69               | 20,5%       |
|     | - Lao động phổ thông               | 151              | 45%         |
| 2   | Phân theo thời hạn hợp đồng        | <b>336</b>       | <b>100%</b> |
|     | - Lao động không xác định thời hạn | 274              | 82%         |
|     | - Lao động có thời hạn từ 01-3 năm | 52               | 15%         |
|     | - Lao động có thời hạn dưới 01 năm | 10               | 3%          |

## 2.3. Chính sách đối với người lao động:

### 2.3.1. Lương – thưởng:

Thực hiện quy chế và nghị quyết của Hội đồng quản trị, Công ty đã ban hành quy định lương, thưởng đối với người lao động, cụ thể như sau:

- Người lao động được trả lương theo hệ số công việc đối với từng vị trí/chức danh, được xem xét điều chỉnh theo hiệu quả hoặc có thành tích tốt trong công việc.
- Chế độ phụ cấp theo lương: phụ cấp đi lại, nhà ở, đất đỏ, thâm niên,...
- Thưởng vào các dịp Lễ, Tết khi có hiệu quả trong kỳ kinh doanh...
- Thưởng thành tích đột xuất, sáng kiến, thành tích bán hàng,...

### 2.3.2. Phúc lợi – đãi ngộ:

Công ty luôn chú trọng đến các chính sách, chế độ đối với người lao động:

- Ngoài những chính sách, chế độ theo quy định của Pháp luật, Công ty còn áp dụng các chính sách khác có lợi cho người lao động, được cụ thể hóa bằng việc quy định trong thỏa ước lao động tập thể, như: trợ cấp ốm đau, tai nạn, nghỉ hưu sản, hiếu hỉ,...
- Hàng năm người lao động được trang bị mới đồng phục, phương tiện bảo hộ lao động phù hợp với từng bộ phận, công việc nhằm đảm bảo an toàn trong sản xuất;
- Công ty có chế độ khen thưởng thành tích học giỏi đối với con của người lao động và tạo điều kiện cho tham gia thực tập thực tế tại các đơn vị trong Công ty;
- Để người lao động an tâm công tác, gắn bó lâu dài, Công ty luôn quan tâm đến việc đầu tư nâng cấp, cải thiện cơ sở vật chất, phương tiện, môi trường làm việc và nghỉ ngơi đối với người lao động.



### 2.3.3. Đào tạo – tuyển dụng:

- Công tác đào tạo đối với người lao động trong Công ty luôn được chú trọng thực hiện. Trong năm 2012 Công ty thực hiện hình thức đào tạo bên ngoài và đào tạo nội bộ với các nội dung đào tạo chuyên sâu ở nhiều lĩnh vực như: quản lý điều hành, chuyên môn nghiệp vụ đối với từng công việc cụ thể, hội thảo chuyên đề, thực hành thực tế tại các phòng ban, đơn vị sản xuất,... Tổng kinh phí thực hiện trên 500 triệu đồng. Ngoài ra để khuyến khích tinh thần tự học của người lao động, Công ty có chính sách hỗ trợ học phí và tạo điều kiện cho người lao động tự học tập, rèn luyện.

- Công tác tuyển dụng được thực hiện theo kế hoạch hàng năm và chiến lược phát triển của Công ty. Các chỉ tiêu, tiêu chuẩn tuyển dụng được thông báo rộng rãi trên các phương tiện truyền thông đại chúng theo từng đợt, từng vị trí cụ thể, và thực hiện theo quy định tuyển dụng của Công ty ban hành.

## 3. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN:

### 3.1. Báo cáo đầu tư năm 2012:

Đơn vị tính: triệu đồng.

| STT | Hạng mục đầu tư                    | K.Hoạch<br>2012 | T.Hiện<br>2012 | % so<br>K.Hoạch | Ghi chú            |
|-----|------------------------------------|-----------------|----------------|-----------------|--------------------|
| 1   | Dự án Bình Thành                   | 7.170           | 2.667          | 37%             | Chuyển sang 2013   |
| 2   | Dự án Tổng kho                     | 6.500           |                | 0%              | Chuyển sang 2013   |
| 3   | Dự án Dầu màng gạo                 | 73.500          |                | 0%              | Dừng thực hiện     |
| 4   | Dự án Đa Phước                     | 39.040          | 3.121          | 8%              | Chuyển sang 2013   |
| 5   | Các dự án mở rộng                  | 20.100          | 7.206          | 36%             |                    |
|     | * Kho Ba Thê (mua đất và thiết bị) | 8.500           | 2.363          | 28%             | Chuyển sang 2013   |
|     | * Kho Hòa Lạc (mua đất)            | 2.000           |                | 0%              |                    |
|     | * Kho Thoại Sơn (Máy tách màu)     | 8.000           | 4.843          | 61%             |                    |
|     | * Kho Chợ Mới (mua đất)            | 1.600           |                | 0%              |                    |
| 6   | Cải tạo nâng cấp kho, máy móc.     | 8.000           | 4.807          | 60%             |                    |
|     | * Xây dựng cơ bản                  | 2.000           | 1.600          | 80%             |                    |
|     | * Thiết bị                         | 6.000           | 3.207          | 53%             |                    |
| 7   | Khắc phục lũ lụt                   | 2.500           | 897            | 36%             |                    |
| 8   | Sửa chữa, nâng cấp HEAD Honda      |                 | 526            |                 | Phát sinh năm 2012 |
|     | <b>Tổng:</b>                       | <b>156.810</b>  | <b>19.224</b>  | <b>12%</b>      |                    |

#### Giải trình:

#### 1. Tổng đầu tư dự án Bình Thành:

- Tổng giá trị dự án (vốn duyệt năm 2011) : 77.869 triệu đồng
- Thực hiện đến năm 2012 : 62.474 triệu đồng
- Kế hoạch năm 2013 : 11.200 triệu đồng
- Ước tổng vốn thực hiện dự án : 73.674 triệu đồng

#### 2. Dự án Dầu màng gạo: Dừng thực hiện do cân đối thiếu nguồn vốn.

3. Dự án Đa Phước: Chuyển sang các năm sau thực hiện do lãi suất năm 2012 tăng cao và cân đối nguồn vốn.

#### 4. Các hạng mục khác chuyển sang các năm sau thực hiện tương đương 17.140 triệu đồng.



### 3.2. Các công ty liên doanh, liên kết:

#### • Công ty TNHH Sài Gòn-An Giang:

- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh siêu thị tự chọn mặt hàng gia dụng, hóa mỹ phẩm, thực phẩm, cho thuê gian hàng
- Vốn đầu tư chủ sở hữu: 30.000.000.000 đồng
- Vốn góp của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang tại Công ty TNHH Sài Gòn – An Giang: 7.500.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 25%.
- Kết quả kinh doanh năm 2012 (số liệu chưa kiểm toán) :
 

|                      |   |                      |
|----------------------|---|----------------------|
| Doanh thu thuần      | : | 366.447.582.716 đồng |
| Lợi nhuận trước thuế | : | 22.753.800.739 đồng  |
| Lợi nhuận sau thuế   | : | 20.409.425.921 đồng  |

#### • Công ty TNHH Angimex-Kitoku:

- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh xuất nhập khẩu (gạo)
- Vốn đầu tư chủ sở hữu: 8.111.212.000 đồng
- Vốn góp của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang tại Công ty TNHH Angimex – Kitoku : 2.951.148.000 đồng, chiếm tỷ lệ 32,96%
- Kết quả kinh doanh năm 2012 (số liệu chưa kiểm toán):
 

|                      |   |                      |
|----------------------|---|----------------------|
| Doanh thu thuần      | : | 255.028.517.584 đồng |
| Lợi nhuận trước thuế | : | - 2.190.912.687 đồng |
| Lợi nhuận sau thuế   | : | - 2.195.396.712 đồng |

#### • Công ty CP Đầu tư và Phát triển Vĩnh Hội:

- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh bất động sản; kinh doanh nhà hàng ăn uống (không kinh doanh nhà hàng ăn uống tại trụ sở); mua bán vật liệu xây dựng...
- Vốn đầu tư chủ sở hữu: 167.050.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang tại Công ty CP Đầu tư và Phát triển Vĩnh Hội : 150.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 25%
- Kết quả kinh doanh năm 2012 (số liệu dự thảo, chưa kiểm toán) :
 

|                      |   |                    |
|----------------------|---|--------------------|
| Doanh thu thuần      | : | 1.418.181.816 đồng |
| Lợi nhuận trước thuế | : | 307.664.253 đồng   |
| Lợi nhuận sau thuế   | : | 307.664.253 đồng   |

## 4. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH:

### 4.1. Tình hình tài chính:

ĐVT: Triệu đồng

| Chỉ tiêu                          | Năm 2011         | Năm 2012         | % tăng/ giảm   |
|-----------------------------------|------------------|------------------|----------------|
| Tổng giá trị tài sản              | <b>919.754</b>   | <b>1.172.574</b> | <b>27,49%</b>  |
| Doanh thu thuần                   | <b>2.637.611</b> | <b>2.225.948</b> | <b>-15,61%</b> |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | <b>79.098</b>    | <b>51.505</b>    | <b>-34,88%</b> |
| Lợi nhuận khác                    | <b>7.037</b>     | <b>9.565</b>     | <b>35,93%</b>  |

|                            |               |               |                |
|----------------------------|---------------|---------------|----------------|
| Lợi nhuận trước thuế       | <b>86.135</b> | <b>61.071</b> | <b>-29,10%</b> |
| Lợi nhuận sau thuế         | <b>70.403</b> | <b>51.325</b> | <b>-27,10%</b> |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | <b>30%</b>    |               |                |

#### 4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

| Các chỉ tiêu                               | ĐVT         | Năm 2011      | Năm 2012      |
|--------------------------------------------|-------------|---------------|---------------|
| <i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>     |             |               |               |
| + Hệ số thanh toán hiện hành:              | <b>Lần</b>  | <b>1,62</b>   | <b>1,45</b>   |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn:               | <b>Lần</b>  | <b>1,19</b>   | <b>1,07</b>   |
| + Hệ số thanh toán nhanh:                  | <b>Lần</b>  | <b>0,83</b>   | <b>0,80</b>   |
| <i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>              |             |               |               |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản                    | <b>%</b>    | <b>61,74</b>  | <b>69,12</b>  |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu                  | <b>%</b>    | <b>161,34</b> | <b>223,86</b> |
| <i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>      |             |               |               |
| + Vòng quay hàng tồn kho:                  | <b>Vòng</b> | <b>8,59</b>   | <b>6,95</b>   |
| + Doanh thu thuần/Tổng tài sản             | <b>Lần</b>  | <b>2,87</b>   | <b>1,90</b>   |
| <i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>       |             |               |               |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | <b>%</b>    | <b>2,67</b>   | <b>2,31</b>   |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu  | <b>%</b>    | <b>20,00</b>  | <b>14,18</b>  |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản    | <b>%</b>    | <b>7,65</b>   | <b>4,38</b>   |

### 5. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU:

#### 5.1. Cổ phần:

- Tổng số lượng cổ phần: 18.200.000 cổ phần.
- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông.
  - + Số lượng cổ phiếu chuyển nhượng tự do: 7.610.650 cổ phiếu
  - + Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng: 10.589.350 cổ phiếu

#### 5.2. Cơ cấu cổ đông:

| TT                               | Tên cổ đông                      | Số lượng cổ đông | Số lượng CP sở hữu | Tỉ lệ (%)     |
|----------------------------------|----------------------------------|------------------|--------------------|---------------|
| <b>I/. Cổ đông trong nước:</b>   |                                  |                  | <b>17.882.000</b>  | <b>98,25%</b> |
| 1                                | Tổ chức                          | 3                | 15.731.700         | 86,43%        |
|                                  | <i>Trong đó cổ đông nhà nước</i> | <i>1</i>         | <i>5.126.550</i>   | <i>28,17%</i> |
| 2                                | Cá nhân                          | 257              | 2.150.300          | 11,81%        |
| <b>III/. Cổ đông ngoài nước:</b> |                                  |                  | <b>318.000</b>     | <b>1,75%</b>  |
| 1                                | Tổ chức                          | 1                | 318.000            | 1,75%         |
| 2                                | Cá nhân                          |                  | -                  |               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 |                                  |                  | <b>18.200.000</b>  | <b>100%</b>   |

#### 5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không.

**5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ:** không.

**5.5. Các chứng khoán khác:** không.

## **6. HOẠT ĐỘNG CỘNG ĐỒNG VÀ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI:**

Trong 36 năm qua, Angimex luôn phát triển bền vững, tồn tại song hành cùng cây lúa. Có được giá trị này, là nhờ sự đóng góp chung tay của tập thể cán bộ nhân viên, khách hàng, người nông dân, nhà đầu tư, đối tác....Theo những chuẩn mực đạo đức, văn hóa doanh nghiệp, trong năm 2012, Angimex đã có những hoạt động cộng đồng và trách nhiệm xã hội như sau:

### **6.1. Góp phần mang lại lợi ích cho khách hàng và Nông dân:**

Song song với việc phát triển các vùng nguyên liệu lúa chất lượng cao, trong tháng 4/2012 nhà máy thứ hai tại Bình Thành - Thoại Sơn của Công ty được vận hành với hệ thống kho trữ lúa, sấy, xay xát, chế biến lúa gạo quy mô công nghiệp đã tăng thêm việc cung ứng cho khách hàng những sản phẩm ổn định về chất lượng cũng như đảm bảo an toàn cho sức khỏe; đồng thời, gia tăng thu nhập, ổn định bền lâu cho nông dân khi tham gia vùng nguyên liệu của Angimex.

### **6.2. Quan hệ tốt với nhà đầu tư và đối tác khác:**

- Thực hiện công bố thông tin đúng quy định. Duy trì cung cấp các bản tin Angimex qua hệ thống email nội bộ, website để các cổ đông là cán bộ nhân viên Công ty cũng như các nhà đầu tư bên ngoài nắm bắt được tình hình hoạt động của Công ty.

- Angimex cũng đã duy trì và mở rộng mối quan hệ với các cơ quan ban ngành, hiệp hội, nhà cung cấp, ngân hàng, giới truyền thông,....Chính những đối tác này đã góp phần giúp Angimex đạt được thành công trong kinh doanh.

### **6.3. Đóng góp cho xã hội:**

- Tiếp tục chương trình tài trợ máy tính được thực hiện hiệu quả cho các trường học nông thôn qua các năm 2008, 2010, 2011, Angimex đã trích thêm gần 400 triệu đồng từ nguồn Quỹ “Angimex phát triển nông thôn” để trang bị máy tính cho 03 điểm trường THCS của tỉnh An Giang.

- Hưởng ứng Năm An toàn giao thông 2012, Trung tâm Honda Angimex tiếp tục tổ chức chương trình “Cùng Angimex lái xe an toàn” tại 03 HEAD Angimex, và “Cùng Angimex vui học An toàn giao thông cho nụ cười trẻ thơ” tại một số trường tiểu học trong Tỉnh. Đây là năm thứ hai chương trình này được tổ chức, nhằm mục đích trang bị những kiến thức về luật giao thông đường bộ cũng như những kỹ năng lái xe an toàn cho cộng đồng.

- Tại Đại hội Tuyên dương nông dân giỏi của tỉnh An Giang, Angimex gửi tặng 700 phần quà với tổng trị giá 50 triệu đồng để chúc mừng thành tích sản xuất của nông dân.

- Trao quà Tết Nguyên đán cho các hộ gia đình khó khăn và nông dân trong vùng nguyên liệu với tổng trị giá hơn 300 triệu đồng.





The image is a close-up photograph of rice stalks. The rice grains are a warm, golden-brown color, indicating they are ripe. The stalks are green and appear slightly blurred in the background, creating a sense of depth. A solid blue horizontal band is superimposed across the middle of the image, containing white text.

### **III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

## 1. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH:

### 1.1. Đánh giá chung về kết quả kinh doanh:

Năm 2012 là năm đầy khó khăn và thử thách. Kinh tế thế giới tiếp tục phục hồi chậm; khủng hoảng nợ công Châu Âu lan rộng sang Ý, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha ...; kinh tế Châu Á cũng trì trệ.

Việt Nam cũng trải qua một năm đặc biệt khó khăn, với tác động tồn tại từ những năm trước. Lạm phát tăng cao, nguy cơ bất ổn kinh tế vĩ mô, tăng trưởng sụt giảm cùng với những vấn đề an sinh xã hội.

Xuất khẩu gạo của Việt Nam chịu ảnh hưởng rất lớn từ tình hình kinh tế, xã hội. Tuy sản lượng xuất khẩu cả nước tăng, nhưng giá giảm mạnh (bình quân giảm 46,85 USD/tấn so với năm 2011).

Đến cuối quý I/2012, Công ty đánh giá năm 2012 sẽ là một năm đầy khó khăn và thử thách đối với tất cả các lĩnh vực kinh doanh và Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang cũng không ngoại lệ, khó có thể hoàn thành các mục tiêu đã đề ra, nhất là chỉ tiêu lợi nhuận. Kết quả kinh doanh cả năm của Công ty như đã dự báo, mặc dù doanh thu chỉ đạt 69,60% so với kế hoạch, nhưng với sự nỗ lực, Công ty đã đạt lợi nhuận 84,82% so kế hoạch.

Đối với ngành lương thực, Công ty không đạt kế hoạch về sản lượng. Tuy nhiên, Công ty đã chuyển hướng đẩy mạnh tiêu thụ gạo thơm và gạo chất lượng cao; sản lượng tiêu thụ tăng mạnh đạt 115,17% so kế hoạch năm 2012 và đạt 223,54% so với năm 2011. Đồng thời, năm 2012 cũng đánh dấu năm đầu tiên Angimex xuất khẩu trở lại thị trường Nhật Bản.

Ngành kinh doanh xe gắn máy (Honda) cũng chịu ảnh hưởng rất lớn từ tình hình kinh tế, xã hội trong nước; sức mua giảm; cạnh tranh gay gắt giữa các nhãn hiệu dẫn đến tỷ suất lợi nhuận/doanh thu giảm thấp nhất từ trước tới nay. Kết thúc năm 2012, ngành kinh doanh xe gắn máy chỉ đạt 83,27% kế hoạch doanh thu và 43,96% kế hoạch lợi nhuận.

Kinh doanh gạo nội địa tuy không đạt về chỉ tiêu sản lượng tiêu thụ (đạt 29,08% so kế hoạch) nhưng đã có bước tiến quan trọng qua việc phát triển được 80 cửa hàng/đại lý bán lẻ. Đây là tiền đề phát triển thị trường nội địa cho các năm sau.

### 1.2. Những tiến bộ Công ty đã đạt được:

- Hoàn thành dự án xây dựng “Kho trữ lúa, hệ thống sấy lúa tươi, xay xát” tại xã Bình Thành (Phân xưởng Bình Thành) và đã cung cấp 3.000 tấn gạo lứt sang thị trường Hàn Quốc.
- Xây dựng lại và đã đạt chứng nhận ISO 9001:2008 đối với hoạt động sản xuất kinh doanh gạo.
- Công tác kiểm soát nội bộ đã thực hiện hoạt động rà soát lại các quy chế, quy định, quy trình tác nghiệp trong Công ty; đã kiểm soát và giảm được tỷ lệ hao hụt trong sản xuất (giảm tương đương 0,3%/nguyên liệu đầu vào so với năm 2011).
- Mở rộng hệ thống phân phối gạo nội địa; phát triển 80 cửa hàng/đại lý bán lẻ gạo trong năm 2012.
- Mở rộng thị trường xuất khẩu như Nhật Bản, Hàn Quốc ...

## 2. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH:

### 2.1. Tình hình tài sản:

- Tài sản ngắn hạn của Công ty tăng 29,12% so với đầu năm, chủ yếu tăng khoản tiền và tương đương tiền nên Công ty hoàn toàn tự chủ về mặt nguồn vốn mua khi vào vụ Đông Xuân. Mặt khác, các khoản phải thu giảm mạnh chứng tỏ Công ty luôn chú trọng công tác thu hồi công nợ. Các khoản phải thu khó đòi đều được trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định.

- Tài sản dài hạn tăng 23,01%, năm 2012 dự án “Kho trữ lúa, hệ thống sấy lúa tươi, xay xát Bình Thành” đã được nghiệm thu và đi vào hoạt động góp phần tăng năng suất sản xuất lúa cho Công ty.

## 2.2. Tình hình nợ phải trả:

- Nợ phải trả tăng 42,74% so với đầu năm, chủ yếu là khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng. Mặc dù nợ phải trả cuối năm tăng so với đầu năm 2012 nhưng hoàn toàn nằm trong tầm kiểm soát của Công ty, điều này thể hiện ở chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn là 1,07 lần và hệ số số thanh toán nhanh là 0,8 lần.

- Trong năm 2012, Công ty đã thanh toán hết khoản nợ dài hạn trước hạn trả.

## 3. NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ:

### 3.1. Cải tiến về cơ cấu tổ chức :

Nhằm phát huy hiệu quả mô hình quản lý dựa trên nguyên tắc phân công, phân quyền quản lý theo các chức năng công việc, và chuyên sâu theo từng lĩnh vực kinh doanh, tăng tính năng động, linh hoạt trong quản lý điều hành và sự phối hợp nhịp nhàng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị, phòng ban chức năng, trong năm 2012, Công ty tiếp tục cải tiến, điều chỉnh cơ cấu tổ chức như sau:

Cơ cấu lại ngành hàng lương thực từ 03 chi nhánh (Angimex 1, Angimex 2, Angimex 3 ) và 01 xí nghiệp (Xí nghiệp Gạo an toàn ) thành 02 chi nhánh:

- Chi nhánh Lương thực Angimex 1:

+ Chức năng, nhiệm vụ: thu mua, chế biến các sản phẩm gạo cho thị trường xuất khẩu và nội địa, có nguồn nguyên liệu từ lúa là chủ yếu;

+ Thành lập Trung tâm Phát triển vùng nguyên liệu, trực thuộc Chi nhánh Lương thực Angimex 1, bao gồm: Bộ phận Phát triển vùng nguyên liệu, Cửa hàng Vật tư nông nghiệp, Nhà máy sản xuất kinh doanh lúa giống.

- Chi nhánh Lương thực Angimex 2 với chức năng, nhiệm vụ: thu mua, chế biến các sản phẩm gạo cho thị trường xuất khẩu, có nguồn nguyên liệu từ gạo lứt là chủ yếu;

- Thành lập Trung tâm Kinh doanh Gạo nội địa. Chức năng, nhiệm vụ: bán gạo tiêu dùng trong nước, xây dựng hệ thống phân phối, nghiên cứu phát triển các sản phẩm gạo nội địa.

Trong năm 2012, tiếp tục thực hiện việc đề bạt, luân chuyển các cấp quản lý và nhân viên theo yêu cầu công việc và năng lực chuyên môn.

### 3.2. Cải tiến về chính sách, quản lý:

- Thực hiện nghị quyết của Hội đồng quản trị, Công ty đã tiến hành điều chỉnh lại hệ thống thang bảng lương, áp dụng hình thức trả lương theo hệ số công việc đối với từng chức danh, theo năng suất lao động và thị trường chung nhằm kích thích khả năng sáng tạo, tăng năng suất lao động và thu hút lao động giỏi.

- Chú trọng đào tạo nội bộ, hội thảo chuyên đề, tổ chức học tập thực tế kinh nghiệm lẫn nhau nhằm nâng cao kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ và tay nghề đối với người lao động. Kinh phí đào tạo cho năm 2012 trên 500 triệu đồng.

- Với phương châm không ngừng nâng cao tính minh bạch trong quản lý điều hành và hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty đã xây dựng, điều chỉnh và bổ sung các quy định/quy chế, nội quy,... để áp dụng trong công tác quản trị doanh nghiệp. Năm 2012, đã ban hành 12 quy định/quy chế.

## 4. KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2013:

Năm 2013 tiếp tục là năm đầy khó khăn. Kinh tế thế giới chưa thoát khỏi suy thoái; khủng hoảng nợ công tại Châu Âu tiềm ẩn nguy cơ lan rộng. Khủng hoảng chính trị tại một số quốc gia và tranh chấp chủ quyền tại một số khu vực thuộc Châu Á Thái Bình Dương có ảnh hưởng đến hoạt động thương mại quốc tế.

Kinh tế trong nước vẫn còn trong giai đoạn khó khăn và đang phục hồi. Năm 2013, Chính phủ tiếp tục theo đuổi mục tiêu kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô.



Thương mại gạo toàn cầu được dự báo giảm so với năm 2012 (37,365 triệu tấn so với 39,065 triệu tấn). Nguồn cung thế giới dồi dào; cạnh tranh gay gắt giữa các nước xuất khẩu gạo như Ấn Độ, Myanmar, Pakistan và Việt Nam.

Xuất khẩu gạo của Việt Nam năm 2013 được dự báo khó khăn hơn năm 2012, thiếu hợp đồng gối đầu cho quý I/2013. Hợp đồng Chính phủ tiếp tục giảm do các nước nhập khẩu truyền thống thực hiện chính sách tự cung cấp lương thực, giảm nhập khẩu.

#### 4.1. Định hướng năm 2013:

##### 4.1.1. Ngành Lương thực:

Đẩy mạnh tăng trưởng sản lượng xuất khẩu, tập trung vào gạo thơm và gạo chất lượng cao qua tách màu.

Mở rộng diện tích bao tiêu, ổn định nguồn cung gạo thơm, gạo chất lượng cao cho nhu cầu xuất khẩu và nội địa; tập trung đầu tư phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cho nông dân trong vùng nguyên liệu và vùng sản xuất tập trung.

Tăng sản lượng tiêu thụ gạo nội địa thông qua việc tăng mạnh số lượng đại lý/cửa hàng bán gạo lẻ.

##### 4.1.2. Ngành Kinh doanh xe gắn máy:

Phát triển mảng phụ tùng và dịch vụ; đẩy mạnh bán lẻ xe và phụ tùng.

#### 4.2. Kế hoạch kinh doanh:

| Chỉ tiêu                                       | Thực hiện        | Kế hoạch 2013    |                |
|------------------------------------------------|------------------|------------------|----------------|
|                                                | 2012             | Kế hoạch         | % so 2012      |
| <b>1. Số lượng kinh doanh lương thực (tấn)</b> | <b>176.184</b>   | <b>217.000</b>   | <b>123,17%</b> |
| - Gạo xuất khẩu và Cung ứng xuất khẩu          | 172.695          | 207.000          | 119,86%        |
| <i>* Trong đó gạo thơm và chất lượng cao</i>   | 57.585           | 75.000           | 130,24%        |
| - Gạo nội địa                                  | 3.489            | 10.000           | 286,62%        |
| <b>2. Doanh thu (triệu đồng)</b>               | <b>2.225.948</b> | <b>2.678.000</b> | <b>120,31%</b> |
| - Lương thực                                   | 1.859.708        | 2.285.000        | 122,87%        |
| + Gạo xuất khẩu                                | 1.822.194        | 2.160.000        | 118,54%        |
| + Gạo nội địa                                  | 37.514           | 125.000          | 333,21%        |
| <i>* Kim ngạch (nghìn USD)</i>                 | 66.190           | 79.430           | 120,00%        |
| - Kinh doanh Xe gắn máy                        | 300.281          | 324.000          | 107,90%        |
| - Vật tư nông nghiệp                           | 65.959           | 69.000           | 104,61%        |
| <b>3. Lợi nhuận trước thuế (triệu đồng)</b>    | <b>61.071</b>    | <b>55.000</b>    | <b>90,06%</b>  |
| - Lương thực                                   | 49.752           | 44.000           | 88,44%         |
| + Gạo xuất khẩu                                | 49.192           | 43.500           | 88,43%         |
| + Gạo nội địa                                  | 560              | 500              | 89,29%         |
| - Kinh doanh Xe gắn máy                        | 6.155            | 8.000            | 129,98%        |
| - Vật tư nông nghiệp                           | (1.013)          | -                | -              |
| - Đầu tư tài chính                             | 6.177            | 3.000            | 48,57%         |

#### 4.3. Phát triển vùng nguyên liệu:

| STT      | Diện tích bao tiêu       | Năm 2012     | Kế hoạch 2013 |                |
|----------|--------------------------|--------------|---------------|----------------|
|          |                          |              | Kế hoạch      | % so 2012      |
| <b>1</b> | <b>Lúa hàng hóa (ha)</b> | <b>7.192</b> | <b>9.000</b>  | <b>125,14%</b> |
|          | - Lúa Jasmine            | 1.821        | 3.000         | 164,74%        |
|          | - Lúa chất lượng cao     | 5.371        | 6.000         | 111,71%        |
| <b>2</b> | <b>Lúa giống (ha)</b>    | <b>294</b>   | <b>135</b>    | <b>45,92%</b>  |
|          | - Lúa Jasmine            | 112          | 55            | 49,11%         |
|          | - Lúa chất lượng cao     | 182          | 80            | 43,96%         |

#### 4.4. Kế hoạch đầu tư:

ĐVT : triệu đồng

| STT              | Hạng mục đầu tư  | T. Hiện 2012  | Kế hoạch 2013 |             | Ghi chú                                        |
|------------------|------------------|---------------|---------------|-------------|------------------------------------------------|
|                  |                  |               | Dự toán       | Thời gian   |                                                |
| 1                | Xây dựng cơ bản  | 2.497         | 3.377         | Quý I/2013  |                                                |
| 2                | Đầu tư thiết bị  | 10.413        | 7.375         | Quý I/2013  |                                                |
| 3                | Dự án Bình Thành | 2.667         | 11.200        | Quý I/2013  | Dây chuyền lau bóng + 02 máy tách màu          |
| 4                | Dự án Đa Phước   | 3.121         | 41.650        | Quý II/2013 | Xây dựng kho & hệ thống sấy, xay xát, lau bóng |
| 5                | Trung tâm Honda  | 526           | 9.870         | Quý II/2013 | Xây dựng Tổng Kho và Cửa hàng Châu Đốc         |
| <b>Tổng cộng</b> |                  | <b>19.224</b> | <b>73.472</b> |             |                                                |

Ghi chú : Dự án Đa Phước sẽ trình Hội đồng quản trị duyệt trong 06 tháng đầu năm 2013.

#### 4.5. Kế hoạch đào tạo:

| STT              | Nội dung đào tạo               | Chi phí (triệu đồng) |
|------------------|--------------------------------|----------------------|
| 1                | Đào tạo nội bộ - Tổ chức MICE  | 750                  |
| 2                | Đào tạo nghiệp vụ (thuê ngoài) | 250                  |
| <b>Tổng cộng</b> |                                | <b>1.000</b>         |

An Giang, ngày 9 tháng 3 năm 2013

**Tổng Giám đốc**



**NGUYỄN VĂN TIẾN**

#### IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY



Năm 2012, Angimex đã xuất khẩu trở lại thị trường Nhật Bản sau 05 năm quốc gia này tạm dừng nhập khẩu đối với gạo Việt Nam.



## 1. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

### 1.1. Về hoạt động sản xuất kinh doanh:

| Chỉ tiêu                          | Thực hiện 2012 | So KH 2012 | So năm 2011 |
|-----------------------------------|----------------|------------|-------------|
| Doanh thu (triệu đồng)            | 2.225.948      | 69,60%     | 84,39%      |
| Lợi nhuận trước thuế (triệu đồng) | 61.071         | 84,82%     | 70,90%      |

Đánh giá chung: Tuy Công ty không đạt mức kế hoạch doanh thu và lợi nhuận do Đại hội đồng cổ đông giao, nhưng Công ty đã giữ được sự ổn định sản xuất kinh doanh và có hiệu quả, vốn được bảo toàn và phát triển, quản trị Công ty ngày càng kỷ cương, nề nếp, công tác kiểm tra – kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro từng bước được thực hiện.

### 1.2. Hoạt động giám sát của Hội đồng quản trị đối với Tổng Giám đốc:

- Hội đồng quản trị thường xuyên trao đổi với Ban Tổng Giám đốc để theo dõi tình hình hoạt động của Công ty và có hướng chỉ đạo kịp thời để giải quyết vấn đề phát sinh trong mọi hoạt động của Công ty.
- Chủ tịch Hội đồng quản trị, làm việc chuyên trách, đã giám sát hàng ngày hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty qua hệ thống thông tin điện tử online, tham gia vào các cuộc họp giao ban qua đó có những gợi ý hoặc nêu những biện pháp triển khai nghị quyết của Hội đồng quản trị, đặc biệt chú trọng công tác quản trị rủi ro trong kinh doanh.
- Hội đồng quản trị đã ban hành quy chế quản trị nội bộ, được triển khai cụ thể từ Điều lệ và Quy chế quản trị Công ty để áp dụng trong việc tổ chức quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, hoạt động quản trị Công ty cũng được sự kiểm tra của Phòng Kiểm soát nội bộ nhằm đề phòng rủi ro một cách tốt nhất.

## 2. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY:

- Ban Tổng Giám đốc thực hiện đúng theo quy định của pháp luật, Điều lệ và các Quy chế, các Nghị quyết của Hội đồng quản trị Công ty.
- Điều hành của Ban Tổng Giám đốc nhất quán với định hướng của Hội đồng quản trị và luôn bám sát thực tiễn, sáng tạo, chủ động tháo gỡ khó khăn và tạo được lợi nhuận ở mức tốt nhất. Đặc biệt là Tổng Giám đốc và cán bộ nhân viên Công ty đã quyết tâm, kiên trì mở lại thị trường xuất khẩu gạo vào Nhật Bản sau 5 năm gián đoạn, với số lượng 30.000 tấn.
- Có các biện pháp tích cực nâng cao hoạt động quản lý thể hiện qua các quy định được ban hành (quy định kiểm soát tồn kho, hao hụt; quy định bán hàng của ngành gạo nội địa; các chính sách bán nợ), tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị phát huy tính năng động trong kinh doanh.

## 3. CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

### 3.1. Các chỉ tiêu kế hoạch năm 2013 trình Đại hội đồng cổ đông thông qua:

| Chỉ tiêu                          | Kế hoạch 2013 | So KH 2012 |
|-----------------------------------|---------------|------------|
| Doanh thu (triệu đồng)            | 2.678.000     | 120,31%    |
| Lợi nhuận trước thuế (triệu đồng) | 55.000        | 90,06%     |

### 3.2. Các chỉ tiêu tăng trưởng so năm 2012:

- + Tăng 28% diện tích vùng nguyên liệu bao tiêu sản xuất lúa, đạt mức 9.000 ha.
- + Tăng 24% lượng gạo bán ra, trong đó gạo xuất khẩu tăng 20%, lượng xuất khẩu gạo thơm và gạo chất lượng cao tăng 32% lên 75.000 tấn, gạo nội địa tăng 230% lên 10.000 tấn.
- + Tăng 20% doanh thu kinh doanh phụ tùng Honda và dịch vụ sửa chữa.

Năm 2013, Hội đồng quản trị sẽ tiếp tục chỉ đạo sát việc thực hiện kế hoạch kinh doanh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đề ra, tiếp tục thực hiện chiến lược phát triển từng Ngành hàng đã được thông qua. Đồng thời sẽ duy trì, bổ sung các hệ thống kiểm tra, giám sát, các Quy chế quản trị Công ty và các Quy định quản trị rủi ro nhằm xây dựng nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững và minh bạch.

An Giang, ngày 9 tháng 3 năm 2013

**TM. Hội đồng quản trị**  
**Chủ tịch Hội đồng quản trị**



**CAO MINH LÃM**







## V. QUẢN TRỊ CÔNG TY





## 1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

### 1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

| Stt | Họ và tên           | Chức danh    | Tỷ lệ sở hữu CP (%) | T.Viên độc lập | T. Viên không điều hành | Số lượng chức danh thành viên HĐQT nắm giữ tại các Công ty khác |
|-----|---------------------|--------------|---------------------|----------------|-------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 1   | Cao Minh Lâm        | Chủ tịch     | 14,89               |                | X                       | 01                                                              |
| 2   | Huỳnh Văn Thôn      | Phó Chủ tịch | 5,22                | X              |                         | 02                                                              |
| 3   | Anthony Nguyễn      | Thành viên   | 30,86               |                | X                       | 04                                                              |
| 4   | Lê Trường Sơn       | Thành viên   | 7,05                |                | X                       | 02                                                              |
| 5   | Nguyễn Thanh Sử     | Thành viên   | 6,78                |                | X                       | 05                                                              |
| 6   | Nguyễn Văn Tiến     | Thành viên   | 14,30               |                |                         | 04                                                              |
| 7   | Lưu Nguyễn Anh Tuấn | Thành viên   | 6,86                |                | X                       | 04                                                              |

### 1.2. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: không có

### 1.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị duy trì hoạt động theo quy định tại Điều lệ Công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị đã tổ chức 08 (tám) phiên họp định kỳ và bất thường, trong đó tập trung giải quyết các vấn đề trọng tâm liên quan đến sản xuất kinh doanh, điều chỉnh cơ cấu tổ chức quản trị, niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, ban hành các quy chế quản trị nội bộ.

Thành viên Hội đồng quản trị có sự thay thế như sau: ngày 22/3/2012, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 đã phê chuẩn việc Hội đồng quản trị bổ nhiệm Ông Nguyễn Thanh Sử thay thế cho Bà Lê Hà Nam từ nhiệm.

### 1.4. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành: không có

### 1.5. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: không có

### 1.6. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: không có.

## 2. BAN KIỂM SOÁT:

### 2.1. Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát:

| Stt | Họ và tên       | Chức danh  | Tỷ lệ sở hữu CP (%) | T.Viên độc lập | T. Viên không điều hành |
|-----|-----------------|------------|---------------------|----------------|-------------------------|
| 1   | Trang Hữu Nghĩa | Trưởng Ban | 0,04                |                | X                       |
| 2   | Bùi Việt Dũng   | Thành viên | 0,04                |                |                         |
| 3   | Trần Hữu Hiệp   | Thành viên | 0                   |                | X                       |

### 2.2. Hoạt động của Ban Kiểm soát:

Trong năm 2012, Ban Kiểm soát đã thực hiện việc giám sát Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty theo đúng Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, cụ thể như sau:

- Trưởng Ban Kiểm soát đã tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị và đã có nhiều ý kiến đóng góp cho Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc.
- Ban Kiểm soát đã tham gia kiểm kê hàng hóa cuối năm, kiểm tra, thẩm định báo cáo tài chính quý, sáu tháng, năm và báo cáo đánh giá công tác quản lý điều hành Công ty năm 2012.

- Giám sát thường xuyên công tác quản lý và điều hành hoạt động năm 2012 của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc.
- Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định về quản lý tài chính, sử dụng vốn và quy trình luân chuyển chứng từ kế toán.
- Giám sát việc chấp hành nghĩa vụ của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (bao gồm nghĩa vụ thuế, BHXH,...)

Nhìn chung, trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, Ban Kiểm soát được Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc tạo mọi điều kiện thuận lợi để hoàn thành nhiệm vụ.

### 3. CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO, CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT:

#### 3.1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát: thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 190/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/3/2012:

|                               |                            |
|-------------------------------|----------------------------|
| o Chủ tịch Hội đồng quản trị: | 15 triệu đồng/tháng.       |
| o Phó Chủ tịch:               | 12 triệu đồng/tháng.       |
| o Thành viên:                 | 10 triệu đồng/người/tháng. |
| o Trưởng Ban Kiểm soát:       | 8 triệu đồng/tháng.        |
| o Thành viên Ban Kiểm soát:   | 5 triệu đồng/người/tháng.  |

- Lương Hội đồng quản trị :

Ông Cao Minh Lâm được Hội đồng quản trị phân công là Chủ tịch Hội đồng quản trị chuyên trách, lương chuyên trách 59,6 triệu đồng/tháng (theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 678/NQ-HĐQT ngày 28/12/2009).

- Khen thưởng Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát năm 2012: không có.
- Ban Điều hành:

Lương hàng tháng:

|                      |                        |
|----------------------|------------------------|
| o Tổng Giám đốc:     | 55 triệu đồng/tháng.   |
| o Phó Tổng Giám đốc: | 35 triệu đồng/tháng.   |
| o Kế toán trưởng:    | 24,5 triệu đồng/tháng. |

#### 3.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không có

**3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:** Trong năm 2012, Công ty có các giao dịch với công ty liên quan như sau:

- Công ty CP Docitrans: Công ty đã ký kết các hợp đồng vận chuyển gạo
  - o Giá trị vận chuyển: 16,7 tỷ đồng
  - o Bồi thường do hao hụt: 207 triệu đồng
- Công ty TNHH Angimex- Kitoku: Trị giá các giao dịch giữa Công ty và Công ty TNHH Angimex – Kitoku.
  - o Cung ứng gạo: 71 tỷ đồng
  - o Ủy thác Angimex-Kitoku xuất khẩu: 285 tỷ đồng
  - o Cho thuê kho: 617 triệu đồng
  - o Chi phí ủy thác và bao bì Công ty đã mua: 8,3 tỷ đồng
- Công ty TNHH Sài Gòn An Giang:
  - o Nhận chia cổ tức năm 2011: 5,8 tỷ đồng

**3.4. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:** Thực hiện đúng theo quy định quản trị Công ty.



## **VI. BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT**



Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát được quy định trong Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang và Luật Doanh Nghiệp.

Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định, Ban Kiểm soát xin báo cáo đến Quý cổ đông kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát trong năm 2012 như sau:

## 1. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT:

Trong năm 2012, Ban Kiểm soát đã thực hiện việc giám sát Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty theo đúng Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, cụ thể như sau:

- Trưởng Ban Kiểm soát đã tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị và đã có nhiều ý kiến đóng góp cho Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc.
- Ban Kiểm soát đã tham gia kiểm kê hàng hóa cuối năm, kiểm tra, thẩm định báo cáo tài chính quý, sáu tháng, năm và báo cáo đánh giá công tác quản lý điều hành Công ty năm 2012.
- Giám sát thường xuyên công tác quản lý và điều hành hoạt động năm 2012 của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc.
- Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định về quản lý tài chính, sử dụng vốn và quy trình luân chuyển chứng từ kế toán.
- Giám sát việc chấp hành nghĩa vụ của Công ty theo quy định của pháp luật (bao gồm nghĩa vụ thuế, bảo hiểm xã hội,...)

Nhìn chung, trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, Ban Kiểm soát được Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc tạo mọi điều kiện thuận lợi để hoàn thành nhiệm vụ.

## 2. KẾT QUẢ GIÁM SÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

Thực hiện giám sát tình hình hoạt động kinh doanh và báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty, trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, kết quả như sau:

### 2.1. Kết quả kinh doanh năm 2012:

ĐVT : tỷ đồng

| STT | CHỈ TIÊU                     | NQ ĐHCĐ   | TH 2012   | TH 2011   | TH 2012 /<br>KH 2012<br>(%) | TH 2012/<br>TH 2011<br>(%) |
|-----|------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------------------------|----------------------------|
| 1   | Tổng doanh thu (tỷ VNĐ)      | 3.198,000 | 2.284,282 | 2.780,637 | 71%                         | 82,15 %                    |
|     | Doanh thu từ HĐSXKD          |           | 2.225,948 | 2.637,611 |                             |                            |
|     | Doanh thu từ HĐ Tài chính    |           | 48,721    | 135,608   |                             |                            |
|     | Doanh thu khác               |           | 9,613     | 7,418     |                             |                            |
| 2   | LN trước thuế (tỷ VNĐ)       | 72        | 61,07     | 86,135    | 84,82 %                     | 71%                        |
| 3   | Thuế TNDN phải nộp (tỷ VNĐ)  |           | 9,745     | 15,732    |                             |                            |
| 4   | Lợi nhuận sau thuế (tỷ VNĐ)  |           | 51,325    | 70,403    |                             |                            |
| 5   | Lãi cơ bản trên mỗi CP (VNĐ) |           | 2.820     | 4.239     |                             |                            |
|     | . LNST / doanh thu (%)       |           | 2,2       | 2,5       |                             |                            |
|     | . LNST / Vốn điều lệ (%)     |           | 28,2      | 38,7      |                             |                            |

Nhận xét:

Công ty đã thực hiện kế hoạch năm 2012 do Đại hội cổ đông đề ra như sau:

- Tổng doanh thu thực hiện năm 2012 là: 2.284,282 tỷ đồng, đạt 71% so kế hoạch và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2012 và bằng 82,15% so với năm 2011.
- Lợi nhuận trước thuế thực hiện năm 2012 là: 61,07 tỷ đồng, đạt 84,82% so với kế hoạch và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2012, và bằng 71% so với năm 2011.

## 2.2. Báo cáo tài chính năm 2012:

Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam. Qua thẩm định báo cáo tài chính 2012 đã được kiểm toán, Công ty thực hiện công tác hạch toán kế toán theo đúng quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các số liệu tài chính được ghi nhận đầy đủ, chính xác từ việc tổng hợp số liệu chi tiết của các chứng từ gốc hợp pháp, hợp lý, hợp lệ, thể hiện đầy đủ, rõ ràng, tình hình tài chính của Công ty là lành mạnh. Ban Kiểm soát không phát hiện trường hợp bất thường nào trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

### Về tài sản:

Tổng tài sản của Angimex đến ngày 31/12/2012 là: 1.172,573 tỷ đồng, so cùng kỳ năm trước tăng 27,5%. Trong đó:

a) Tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: Số dư cuối năm 616,171 tỷ đồng, tăng 77,61% so với đầu năm.

b) Công nợ phải thu: số dư cuối năm 35,06 tỷ đồng, giảm 68% so với đầu năm. Trong năm Công ty cũng đã thực hiện tốt việc theo dõi và thu hồi công nợ.

c) Hàng tồn kho: tăng 5,81%, số dư cuối năm là 217,240 tỷ đồng. Hàng tồn kho chủ yếu là gạo thành phẩm, chuẩn bị xuất cho năm sau.

### Về nguồn vốn:

Tổng nguồn vốn của Angimex đến 31/12/2012 là: 1.172,573 tỷ đồng.

a) Nợ phải trả: Tổng dư nợ cuối kỳ 2012 là 810,514 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước tăng 43,2%. Trong năm, Công ty đã tích cực quay nhanh vòng vốn, giảm chi phí sử dụng vốn ngắn hạn.

b) Vốn chủ sở hữu: Tổng nguồn vốn chủ sở hữu là 362,06 tỷ đồng, trong đó: Vốn điều lệ: 182 tỷ đồng.

Phân phối lợi nhuận năm 2012:

- |                                       |                |
|---------------------------------------|----------------|
| - Lợi nhuận sau thuế:                 | 51,325 tỷ đồng |
| - Đã trả cổ tức đợt 1 (10%) năm 2012: | 18,2 tỷ đồng   |
| - Lợi nhuận còn lại chưa phân phối:   | 33,125 tỷ đồng |

Ban Kiểm soát thống nhất với ý kiến nhận xét và đánh giá về tình hình hoạt động tài chính và báo cáo năm 2012 của Công ty kiểm toán.

## 3. KẾT QUẢ GIÁM SÁT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

- Trong năm 2012, tình hình kinh doanh của các Doanh nghiệp nhìn chung rất khó khăn. Nhưng với định hướng kinh doanh hợp lý và tinh thần trách nhiệm cao của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Công ty đã đạt được kết quả kinh doanh tốt hơn so với các Doanh nghiệp cùng ngành.

- Trong năm, Ban Kiểm soát ghi nhận không có điều gì bất thường trong hoạt động, điều hành của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc đã tuân thủ các quy định trong công tác quản lý tài chính cũng như các giao dịch. Các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện các quyền và nhiệm vụ theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đề ra, đảm bảo lợi ích hợp pháp của các Cổ đông.

- Hội đồng quản trị đã tổ chức họp hàng quý để xây dựng chương trình hoạt động công tác quý, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên và kiểm tra việc thực hiện kết quả kinh doanh của Công ty, chỉ đạo kịp thời và theo sát mục tiêu chiến lược mà Đại hội đồng cổ đông đã đề ra, Hội đồng quản trị đã thể hiện sự vững vàng trong công tác quản trị doanh nghiệp.

- Ban Tổng Giám đốc đã xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ, giám sát chặt chẽ việc thực hiện các quy định, quy chế và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tăng cường kiểm tra hoạt động của các đơn vị trong Công ty để có biện pháp, định hướng phù hợp nhằm đạt được hiệu quả cao nhất trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Ban Kiểm soát đồng ý với các đánh giá của Hội đồng quản trị tại báo cáo thường niên năm 2012.

An Giang, ngày 12 tháng 3 năm 2013  
**Trưởng Ban Kiểm soát**



**TRANG HỮU NGHĨA**







## VII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## 1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng quản trị:

|                         |                            |
|-------------------------|----------------------------|
| Ông Cao Minh Lãm        | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| Ông Huỳnh Văn Thôn      | Phó chủ tịch               |
| Ông Nguyễn Văn Tiến     | Thành viên                 |
| Ông Anthony Nguyễn      | Thành viên                 |
| Ông Lê Trường Sơn       | Thành viên                 |
| Ông Lưu Nguyễn Anh Tuấn | Thành viên                 |
| Ông Nguyễn Thanh Sử     | Thành viên                 |

#### Ban Kiểm soát:

|                     |                      |
|---------------------|----------------------|
| Ông Trang Hữu Nghĩa | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Ông Bùi Việt Dũng   | Thành viên           |
| Ông Trần Hữu Hiệp   | Thành viên           |

#### Ban Tổng Giám đốc:

|                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Văn Tiến | Tổng Giám đốc     |
| Ông Võ Thanh Bào    | Phó Tổng Giám đốc |

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc đã cam kết với Hội đồng quản trị rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

## PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

An Giang, ngày 25 tháng 02 năm 2013

**TM. Hội đồng quản trị**  
**Chủ tịch Hội đồng quản trị**



**CAO MINH LÃM**





## 2. Ý KIẾN KIỂM TOÁN

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

**Kính gửi:** Các Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 25 tháng 02 năm 2013, từ trang 4 đến trang 26 kèm theo.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

#### Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



Nguyễn Lương Nhân  
Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0182 /KTV

Thay mặt và đại diện cho:

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM**

Ngày 25 tháng 02 năm 2013

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nguyễn Anh Tuấn  
Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0985/KTV

**3. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC KIỂM TOÁN****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012**MẪU B 01-DN**  
**Đơn vị: VNĐ**

| <b>TÀI SẢN</b>                                 | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2012</b>        | <b>01/01/2012</b>      |
|------------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>A. Tài sản ngắn hạn</b>                     | <b>100</b>   |                    | <b>869.562.016.627</b>   | <b>673.430.583.752</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b>   | <b>4</b>           | <b>575.800.028.914</b>   | <b>346.926.737.311</b> |
| 1. Tiền                                        | 111          |                    | 58.225.028.914           | 20.221.293.015         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112          |                    | 517.575.000.000          | 326.705.444.296        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b>   |                    | <b>40.371.000.000</b>    | <b>-</b>               |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                             | 121          |                    | 40.371.000.000           | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn           | 129          |                    | -                        | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b>   | <b>5</b>           | <b>35.060.899.679</b>    | <b>109.601.749.004</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                         | 131          |                    | 23.686.330.469           | 82.117.641.528         |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132          |                    | 10.781.596.460           | 25.667.497.284         |
| 5. Các khoản phải thu khác                     | 138          |                    | 1.148.616.750            | 2.278.893.692          |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi         | 139          |                    | (555.644.000)            | (462.283.500)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b>   | <b>6</b>           | <b>217.240.339.136</b>   | <b>205.300.486.607</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141          |                    | 217.521.994.499          | 209.757.155.007        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149          |                    | (281.655.363)            | (4.456.668.400)        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b>   | <b>7</b>           | <b>1.089.748.898</b>     | <b>11.601.610.830</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151          |                    | -                        | -                      |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152          |                    | 608.207.787              | 11.154.337.733         |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                       | 158          |                    | 481.541.111              | 447.273.097            |
| <b>B. Tài sản dài hạn</b>                      | <b>200</b>   |                    | <b>303.011.816.389</b>   | <b>246.323.299.938</b> |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b>   |                    | <b>139.270.524.102</b>   | <b>86.036.743.782</b>  |
| 1. TSCĐ hữu hình                               | 221          | <b>8</b>           | 103.068.661.132          | 63.003.352.006         |
| - Nguyên giá                                   | 222          |                    | 182.797.386.318          | 129.718.124.967        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223          |                    | (79.728.725.186)         | (66.714.772.961)       |
| 3. TSCĐ vô hình                                | 227          | <b>9</b>           | 35.927.062.970           | 22.835.919.594         |
| - Nguyên giá                                   | 228          |                    | 36.727.755.945           | 23.848.868.025         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229          |                    | (800.692.975)            | (1.012.948.431)        |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 230          |                    | 274.800.000              | 197.472.182            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>240</b>   |                    | <b>-</b>                 | <b>-</b>               |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b>   | <b>10</b>          | <b>162.711.721.075</b>   | <b>159.242.835.677</b> |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     | 252          |                    | 160.451.148.000          | 156.982.262.602        |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                         | 258          |                    | 2.260.573.075            | 2.260.573.075          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b>   |                    | <b>1.029.571.212</b>     | <b>1.043.720.479</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261          |                    | 778.571.212              | 792.720.479            |
| 3. Tài sản dài hạn khác                        | 268          |                    | 251.000.000              | 251.000.000            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b>   |                    | <b>1.172.573.833.016</b> | <b>919.753.883.690</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

**MẪU B 01-DN****Đơn vị: VNĐ**

| NGUỒN VỐN                              | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2012               | 01/01/2012             |
|----------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>A. Nợ phải trả</b>                  | <b>300</b> |             | <b>810.513.933.577</b>   | <b>567.818.453.338</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  | <b>310</b> |             | <b>810.513.933.577</b>   | <b>566.074.707.947</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                  | 311        | 11          | 721.204.119.803          | 459.875.576.452        |
| 2. Phải trả cho người bán              | 312        |             | 10.057.000.806           | 13.425.531.659         |
| 3. Người mua trả tiền trước            | 313        |             | 34.029.237.150           | 16.018.272.916         |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 314        | 12          | 5.232.725.549            | 46.974.641.780         |
| 5. Phải trả công nhân viên             | 315        |             | 21.394.337.666           | 13.034.266.325         |
| 6. Chi phí phải trả                    | 316        | 13          | 6.383.456.917            | 6.328.885.462          |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 319        |             | 3.953.629.267            | 2.888.134.269          |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi          | 323        | 14          | 8.259.426.419            | 7.529.399.084          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                  | <b>330</b> |             | -                        | <b>1.743.745.391</b>   |
| 4. Vay và nợ dài hạn                   | 334        |             | -                        | 1.288.398.762          |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm       | 336        |             | -                        | 455.346.629            |
| <b>B. Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>400</b> |             | <b>362.059.899.439</b>   | <b>351.935.430.352</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>410</b> | 15          | <b>362.059.899.439</b>   | <b>351.935.430.352</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu           | 411        |             | 182.000.000.000          | 182.000.000.000        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái          | 416        |             | -                        | 863.985.578            |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển               | 417        |             | 73.559.000.000           | 70.039.000.000         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính              | 418        |             | 18.200.000.000           | 17.510.000.000         |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu       | 419        |             | 3.520.000.000            | -                      |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối           | 420        |             | 84.780.899.439           | 81.522.444.774         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>  | <b>430</b> |             | -                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>             | <b>440</b> |             | <b>1.172.573.833.016</b> | <b>919.753.883.690</b> |

| CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN           |     | 31/12/2012   | 01/01/2012    |
|-----------------------------------------------|-----|--------------|---------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                         |     | -            | -             |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận ký gởi  |     | -            | -             |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược |     | 97.180.000   | 113.500.000   |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                        |     | -            | -             |
| 5. Ngoại tệ các loại                          | USD | 2.494.569,11 | 12.192.511,71 |
|                                               | EUR | 76,18        | 76,18         |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án               |     | -            | -             |

An Giang, ngày 25 tháng 02 năm 2013

**Tổng Giám Đốc****Kế toán trưởng****Lập biểu****Nguyễn Văn Tiến**
**Huỳnh Thanh Tùng**
**Ngô Văn Trị**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Năm 2012**

**MẪU B 02-DN**  
**Đơn vị: VNĐ**

| CHỈ TIÊU                                                  | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2012                 | Năm 2011                 |
|-----------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | 01        | 16          | <b>2.226.055.713.575</b> | <b>2.637.779.965.783</b> |
| 2. Các khoản giảm trừ                                     | 02        |             | (107.591.200)            | (168.968.133)            |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | 10        |             | <b>2.225.948.122.375</b> | <b>2.637.610.997.650</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | 17          | (2.064.599.758.116)      | (2.498.665.986.362)      |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | 20        |             | <b>161.348.364.259</b>   | <b>138.945.011.288</b>   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | 18          | 48.721.231.734           | 135.608.413.605          |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        | 19          | (40.772.428.824)         | (86.310.997.732)         |
| - Trong đó: chi phí lãi vay                               | 23        |             | (35.919.465.891)         | (74.782.625.065)         |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 24        | 20          | (89.952.237.694)         | (80.997.226.420)         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 25        | 21          | (27.839.564.619)         | (28.147.145.846)         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | 30        |             | <b>51.505.364.856</b>    | <b>79.098.054.895</b>    |
| 11. Thu nhập khác                                         | 31        |             | 9.613.291.642            | 7.418.303.712            |
| 12. Chi phí khác                                          | 32        |             | (48.056.726)             | (381.404.953)            |
| 13. Lợi nhuận khác                                        | 40        | 23          | 9.565.234.916            | 7.036.898.759            |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |             | <b>61.070.599.772</b>    | <b>86.134.953.654</b>    |
| 15. Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành                   | 51        | 24          | (9.745.435.404)          | (15.732.053.546)         |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |             | <b>51.325.164.368</b>    | <b>70.402.900.108</b>    |
| <b>18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu</b>                 | 70        | 25          | <b>2.820</b>             | <b>4.239</b>             |

An Giang, ngày 25 tháng 02 năm 2013  
**Tổng Giám Đốc**

**Kế toán trưởng**

**Lập biểu**



**Nguyễn Văn Tiến**

**Huỳnh Thanh Tùng**

**Ngô Văn Trị**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2012

**MẪU B 03-DN**

**Đơn vị: VND**

www.angimex.com.vn

| CHỈ TIÊU                                                   | Mã số     | Năm 2012                | Năm 2011                 |
|------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|--------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>          |           |                         |                          |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                             | <b>1</b>  | <b>61.070.599.772</b>   | <b>86.134.953.654</b>    |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                            |           |                         |                          |
| Khấu hao tài sản cố định                                   | 2         | 13.621.899.517          | 11.296.370.623           |
| Các khoản dự phòng                                         | 3         | (4.081.652.537)         | 4.468.781.900            |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện         | 4         | (2.745.060.370)         | -                        |
| (Lãi)/lỗ do từ hoạt động đầu tư                            | 5         | (25.769.692.037)        | (53.684.355.274)         |
| Chi phí lãi vay                                            | 6         | 35.919.465.891          | 74.782.625.065           |
| <b>2. Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động</b>                  | <b>8</b>  | <b>78.015.560.236</b>   | <b>122.998.375.968</b>   |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu                             | 9         | 85.726.294.354          | (13.279.605.700)         |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                   | 10        | (7.764.839.492)         | 11.740.575.130           |
| Tăng/(giảm) các khoản phải trả                             | 11        | (11.018.372.593)        | (11.487.501.958)         |
| (Tăng)/giảm chi phí trả trước                              | 12        | 14.149.267              | (110.158.972)            |
| Tiền lãi vay đã trả                                        | 13        | (35.919.465.891)        | (74.649.239.419)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                          | 14        | (20.547.752.141)        | (9.174.651.106)          |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                      | 15        | 1.018.900.000           | -                        |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                      | 16        | (2.386.552.665)         | (1.204.555.942)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>       | <b>20</b> | <b>87.137.921.075</b>   | <b>24.833.238.001</b>    |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>             |           |                         |                          |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác | 21        | (66.890.135.389)        | (38.466.124.503)         |
| Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác          | 22        | 25.000.000              | 9.181.816                |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ                       | 23        | (40.371.000.000)        | -                        |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                | 26        | -                       | 41.770.000.000           |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia        | 27        | 21.452.507.441          | 53.949.161.450           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>           | <b>30</b> | <b>(85.783.627.948)</b> | <b>57.262.218.763</b>    |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>         |           |                         |                          |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp               | 31        | -                       | 7.145.000.000            |
| Tiền vay và nợ ngắn hạn, dài hạn nhận được                 | 33        | 2.937.150.213.011       | 2.598.418.301.809        |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                    | 34        | (2.672.452.199.344)     | (2.910.138.855.921)      |
| Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu                       | 36        | (36.400.000.000)        | (75.693.800.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>        | <b>40</b> | <b>228.298.013.667</b>  | <b>(380.269.354.112)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                     | <b>50</b> | <b>229.652.306.794</b>  | <b>(298.173.897.348)</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                           | 60        | 346.926.737.311         | 645.820.942.664          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái                     | 61        | (779.015.191)           | (720.308.005)            |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                   | <b>70</b> | <b>575.800.028.914</b>  | <b>346.926.737.311</b>   |

An Giang, ngày 25 tháng 02 năm 2013

**Tổng Giám Đốc**

**Kế toán trưởng**

**Lập biểu**



**Nguyễn Văn Tiến**

**Huỳnh Thanh Tùng**

**Ngô Văn Trị**

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## 1. THÔNG TIN CHUNG

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần thứ 13 ngày 18 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 326 người (năm 2011: 297 người).

### Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xay xát thóc lúa, đánh bóng và xuất khẩu gạo, mua bán lương thực, thực phẩm, mua bán xe máy và phụ tùng, mua bán phân bón. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu, các khoản đầu tư và các tài sản tài chính khác.

##### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và công nợ tài chính khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ và hàng hóa: giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                | Số năm  |
|--------------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc         | 05 – 25 |
| Máy móc và thiết bị            | 05 – 08 |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 08 – 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý       | 03 – 05 |
| Tài sản cố định khác           | 05      |

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

#### **Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất ước tính là 50 năm.

#### **Phần mềm vi tính**

Phần mềm vi tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

#### **Giấy phép nhượng quyền**

Giấy phép nhượng quyền được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

**Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả của năm hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác (nếu có) được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                | 31/12/2012<br>VNĐ      | 01/01/2012<br>VNĐ      |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                       | 3.607.337.578          | 308.136.553            |
| Tiền gửi ngân hàng             | 54.617.691.336         | 19.913.156.462         |
| + VNĐ                          | 2.678.676.969          | 7.494.932.044          |
| + USD                          | 51.936.928.871         | 12.416.189.808         |
| + EUR                          | 2.085.494              | 2.034.610              |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 517.575.000.000        | 326.705.444.296        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>575.800.028.914</b> | <b>346.926.737.311</b> |

(\*) Đây là khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

## 5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

|                                                      | 31/12/2012<br>VNĐ     | 01/01/2012<br>VNĐ      |
|------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Phải thu khách hàng                                  | 23.686.330.469        | 82.117.641.528         |
| Trả trước cho người bán                              | 10.781.596.460        | 25.667.497.284         |
| Các khoản phải thu khác                              | 1.148.616.750         | 2.278.893.692          |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>35.616.543.679</b> | <b>110.064.032.504</b> |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi                  | (555.644.000)         | (462.283.500)          |
| <b>Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn</b> | <b>35.060.899.679</b> | <b>109.601.749.004</b> |

## 6. HÀNG TỒN KHO

|                                                             | 31/12/2012<br>VNĐ      | 01/01/2012<br>VNĐ      |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu                                       | 1.520.194.908          | 2.996.117.000          |
| Công cụ dụng cụ                                             | 3.280.293.705          | 1.923.572.447          |
| Thành phẩm                                                  | 129.110.510.351        | 92.404.539.690         |
| Hàng hóa                                                    | 51.747.266.722         | 81.886.188.674         |
| Hàng gửi bán                                                | 31.863.728.813         | 30.546.737.196         |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                              | (281.655.363)          | (4.456.668.400)        |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b> | <b>217.240.339.136</b> | <b>205.300.486.607</b> |

## 7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

|                            | 31/12/2012<br>VNĐ    | 01/01/2012<br>VNĐ     |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT được khấu trừ    | 608.207.787          | 11.154.337.733        |
| Chí phí trả trước ngắn hạn | -                    | -                     |
| Tạm ứng                    | 481.541.111          | 447.273.097           |
| <b>Cộng</b>                | <b>1.089.748.898</b> | <b>11.601.610.830</b> |

## 8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VNĐ | Máy móc,<br>thiết bị<br>VNĐ | Phương tiện<br>vận tải<br>VNĐ | Thiết bị<br>quản lý<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ |
|------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|----------------------------|------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                                  |                             |                               |                            |                  |
| Tại ngày 01/01/2012    | 60.862.990.574                   | 58.021.241.093              | 6.964.482.067                 | 3.869.411.233              | 129.718.124.967  |
| Mua trong kỳ           | 21.617.392.751                   | 31.137.100.538              | 366.500.000                   | 497.786.362                | 53.618.779.651   |
| Giảm khác              | (26.868.800)                     | (512.649.500)               | -                             | -                          | (539.518.300)    |
| Tại ngày 31/12/2012    | 82.453.514.525                   | 88.645.692.131              | 7.330.982.067                 | 4.367.197.595              | 182.797.386.318  |
| <b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b> |                                  |                             |                               |                            |                  |
| Tại ngày 01/01/2012    | (33.867.819.424)                 | (28.174.758.029)            | (3.093.995.522)               | (1.578.199.986)            | (66.714.772.961) |
| Khấu hao trong kỳ      | (4.503.640.595)                  | (7.596.242.764)             | (784.785.655)                 | (634.345.959)              | (13.519.014.973) |
| Giảm khác              | 21.123.552                       | 483.939.196                 | -                             | -                          | 505.062.748      |
| Tại ngày 31/12/2012    | (38.350.336.467)                 | (35.287.061.597)            | (3.878.781.177)               | (2.212.545.945)            | (79.728.725.186) |



| GIÁ TRỊ CÒN LẠI     |                |                |               |               |                 |
|---------------------|----------------|----------------|---------------|---------------|-----------------|
| Tại ngày 01/01/2012 | 26.995.171.150 | 29.846.483.064 | 3.870.486.545 | 2.291.211.247 | 63.003.352.006  |
| Tại ngày 31/12/2012 | 44.103.178.058 | 53.358.630.534 | 3.452.200.890 | 2.154.651.650 | 103.068.661.132 |

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 31.259.715.204 đồng.  
 Tổng giá trị tài sản đem đi thế chấp cho các khoản vay được trình bày tại thuyết minh số 11 với giá trị còn lại là 6.681.796.056 đồng.

## 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                        | Quyền<br>sử dụng đất<br>VNĐ | Giấy phép<br>nhượng quyền<br>VNĐ | Phần mềm<br>máy tính<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ |
|------------------------|-----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                             |                                  |                             |                  |
| Tại ngày 01/01/2012    | 23.453.528.025              | 315.140.000                      | 80.200.000                  | 23.848.868.025   |
| Mua trong kỳ           | 13.194.027.920              | -                                | -                           | 13.194.027.920   |
| Thanh lý               | -                           | (315.140.000)                    | -                           | (315.140.000)    |
| Tại ngày 31/12/2012    | 36.647.555.945              | -                                | 80.200.000                  | 36.727.755.945   |
| <b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b> |                             |                                  |                             |                  |
| Tại ngày 01/01/2012    | (617.608.431)               | (315.140.000)                    | (80.200.000)                | (1.012.948.431)  |
| Khấu hao trong kỳ      | (102.884.544)               | -                                | -                           | (102.884.544)    |
| Thanh lý               | -                           | 315.140.000                      | -                           | 315.140.000      |
| Tại ngày 31/12/2012    | (720.492.975)               | -                                | (80.200.000)                | (800.692.975)    |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                             |                                  |                             |                  |
| Tại ngày 01/01/2012    | 22.835.919.594              | -                                | -                           | 22.835.919.594   |
| Tại ngày 31/12/2012    | 35.927.062.970              | -                                | -                           | 35.927.062.970   |

## 10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|                                             | 31/12/2012<br>VNĐ      | 01/01/2012<br>VNĐ      |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (*) | 160.451.148.000        | 156.982.262.602        |
| Đầu tư dài hạn khác (**)                    | 2.260.573.075          | 2.260.573.075          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>162.711.721.075</b> | <b>159.242.835.677</b> |

(\*) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào cơ sở kinh doanh như sau:

|                                       | Tỉ lệ % sở hữu | 31/12/2012<br>VNĐ      | 01/01/2012<br>VNĐ      |
|---------------------------------------|----------------|------------------------|------------------------|
| Công ty Angimex - Kitoku              | 32,96%         | 2.951.148.000          | 2.951.148.000          |
| Công ty TNHH Saigon An Giang          | 25%            | 7.500.000.000          | 4.031.114.602          |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Vĩnh Hội | 25%            | 150.000.000.000        | 150.000.000.000        |
|                                       |                | <b>160.451.148.000</b> | <b>156.982.262.602</b> |

Công ty đã góp 150 tỷ đồng để mua 4,5 triệu cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vĩnh Hội theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 101/06/09 được ký kết ngày 08/6/2009. Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3505314798 do Sở Kế hoạch Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Vốn điều lệ là 180 tỷ đồng, trụ sở chính đặt tại số 01-05 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận I, Tp HCM.

(\*\*) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau:

|                                             | 31/12/2012<br>VNĐ    | 01/01/2012<br>VNĐ    |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| + Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam – CN An Giang | 1.150.623.075        | 1.150.623.075        |
| + Công ty Cổ Phần Docitrans                 | 1.000.000.000        | 1.000.000.000        |
| + HTX Nông nghiệp Trường Thạnh              | 60.000.000           | 60.000.000           |
| + HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng               | 19.950.000           | 19.950.000           |
| + HTX Nông nghiệp Thọ Mỹ Hưng               | 30.000.000           | 30.000.000           |
|                                             | <b>2.260.573.075</b> | <b>2.260.573.075</b> |

## 11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

|                                             | 31/12/2012<br>VNĐ      | 01/01/2012<br>VNĐ      |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| NH Đầu tư Phát triển - CN An Giang          | 28.650.000.000         | 103.103.299.000        |
| NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN An Giang | 243.524.600.000        | 14.000.000.000         |
| NH TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang  | 229.260.000.000        | 250.000.000.000        |
| NH TNHH MTV HSBC                            | 118.495.800.000        | 62.000.000.000         |
| NH TMCP XNK Việt Nam - CN An Giang          | -                      | 20.000.000.000         |
| NH TNHH MTV ANZ                             | 64.652.500.000         | -                      |
| NH TMCP Quốc tế Việt Nam - CN An Giang      | 29.148.000.000         | 500.000.000            |
| Vay cá nhân Công ty                         | 7.473.219.803          | 9.653.460.136          |
| Nợ dài hạn đến hạn trả                      | -                      | 618.817.316            |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>721.204.119.803</b> | <b>459.875.576.452</b> |

## 11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

### Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN An Giang

Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ số đăng ký tại Ngân hàng: 01/548402 ngày 15/5/2012 với hạn mức dư nợ tối đa là 300.000.000.000 đồng, bao gồm dư nợ của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2011/HĐ ngày 20/06/2011. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, thời hạn rút vốn của Hợp đồng tín dụng hạn mức đến ngày 30/4/2013. Tài sản thế chấp bảo đảm vốn vay là: hàng tồn kho lúa, gạo với giá trị tối thiểu là 85.000.000.000 đồng, các hạng mục đã được xây dựng tại kho 1 PX Long Xuyên, hệ thống đầu trộn gạo Premix tại kho Long Xuyên và hệ thống máy móc thiết bị tại kho Sơn Hòa – PX Ba Thê. Các hình thức đảm bảo vốn vay là toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VNĐ và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác; các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác mà Bên vay là người thụ hưởng.

**Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN An Giang**

Hợp đồng tín dụng số 10/2011/NHNT.AG ngày 10/1/2011 với hạn mức tín dụng là 400.000.000.000 đồng, bao gồm cả dư nợ của HĐTD số 22/2010/VCB.AG ngày 22/01/2010, HĐTD số 234/2010 ngày 14/07/2010, tổng dư nợ cho vay, bảo lãnh, chiết khấu... không vượt giới hạn tín dụng được duyệt. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay được tính theo từng Giấy nhận nợ của từng lần rút vốn tối đa là 06 tháng, lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - chi nhánh An Giang từng thời kỳ. Công ty vay theo hình thức tín chấp không có tài sản đảm bảo.

**Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN An Giang**

Hợp đồng tín dụng số 10/2012/HĐTD-CNAG-KHDN ngày 23/4/2012 với hạn mức tín dụng là 350.000.000.000 đồng, bao gồm các giấy nhận nợ của Hợp đồng tín dụng số 36/2011/HĐTD-CNAG-KHDN ngày 15/04/2011 chuyển sang. Mục đích sử dụng tiền vay làm chi phí mua gạo dự trữ xuất khẩu. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay kể từ ngày 23/04/2012 đến ngày 15/04/2013. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 04 tháng, áp dụng lãi suất cho vay thả nổi, cơ sở tính toán lãi suất cho vay là lãi suất hàng năm được xác định theo thông báo của Ngân hàng tại thời điểm xác định lãi suất cho vay. Công ty vay theo hình thức tín chấp không có tài sản đảm bảo.

**Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV HSBC**

Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung tài khoản số 001 - 040781 ngày 27/03/2012 với Ngân hàng HSBC Việt Nam - CN Cần Thơ. Tổng khoản vay theo tiện ích sẽ không vượt quá 140 tỷ đồng (hoặc tương đương bằng USD hoặc HKD hoặc EUR). Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay tối đa 90 ngày. Tài sản thế chấp là hàng tồn kho và các khoản phải thu của Công ty trị giá mỗi khoản mục là 70 tỷ đồng.

**Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV ANZ**

Thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 13 tháng 7 năm 2011 với ngân hàng ANZ - Chi nhánh Hồ Chí Minh được xét duyệt tái tục vào ngày 23/4/2012 cho khoảng thời gian 12 tháng bắt đầu từ ngày của xét duyệt tái tục thư đề nghị cung cấp tiện ích này. Tổng khoản vay theo tiện ích sẽ không vượt quá 10.000.000 USD. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản thế chấp là hàng tồn kho và các khoản thu của bên vay với giá trị còn lại tối thiểu tương đương với số tiền gốc chưa được thanh toán của tiện ích.

**Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN An Giang**

Hợp đồng tín dụng số 0034/HĐTD2-VIB621/11 ngày 15/9/2011 và phụ lục số 0034.02/PLHĐTD2-VIB621/12 với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Thời hạn vay theo thời hạn của từng khế ước nhận nợ, mỗi khế ước nhận nợ không quá 05 tháng. Thời hạn hiệu lực của Hợp đồng hạn mức là 12 tháng. Lãi suất vay áp dụng tại từng thời điểm giải ngân, theo từng khế ước nhận nợ, chịu sự điều chỉnh theo chính sách lãi suất của Ngân hàng tại từng thời kỳ và phù hợp với qui định của pháp luật. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động kinh doanh xuất khẩu gạo. Công ty vay theo hình thức tín chấp không có tài sản đảm bảo.

**Vay ngắn hạn cá nhân công ty**

Số tiền công ty vay tín chấp của Cán bộ Công nhân viên công ty với lãi suất 1,125%/tháng từ tháng 01/2012 đến tháng 05/2012, lãi suất 1,00%/tháng từ tháng 06/2012 đến tháng 08/2012 và lãi suất 0,83%/tháng từ tháng 09/2012 đến nay.

## 12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP NHÀ NƯỚC

|                            | 31/12/2012<br>VNĐ    | 01/01/2012<br>VNĐ     |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT đầu ra           | 1.601.799.988        | 30.611.664.368        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.277.886.789        | 13.080.203.527        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 1.353.038.772        | 3.282.773.885         |
| <b>Cộng</b>                | <b>5.232.725.549</b> | <b>46.974.641.780</b> |

## 13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                           | 31/12/2012<br>VNĐ    | 01/01/2012<br>VNĐ    |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí dự phòng tiền tàu | 4.535.685.717        | 4.535.685.717        |
| Chi phí bảo hiểm          | 48.820.660           | -                    |
| Tiền ăn giữa ca           | 339.150.000          | -                    |
| Chi phí kiểm toán         | 60.000.000           | -                    |
| Lãi tiền vay phải trả     | 1.399.800.540        | 1.793.199.745        |
| <b>Cộng</b>               | <b>6.383.456.917</b> | <b>6.328.885.462</b> |

## 14. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

|                        | 31/12/2012<br>VNĐ    | 01/01/2012<br>VNĐ    |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng        | 3.203.400.826        | 2.351.891.826        |
| Quỹ phúc lợi xã hội    | 2.086.025.593        | 2.207.507.258        |
| Quỹ xây dựng nông thôn | 2.970.000.000        | 2.970.000.000        |
| <b>Cộng</b>            | <b>8.259.426.419</b> | <b>7.529.399.084</b> |



Angimex tài trợ máy tính cho các trường THCS trong Tỉnh.



**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                                    | Vốn điều lệ<br>VNĐ     | Chênh lệch<br>tỷ giá hối đoái<br>VNĐ | Quỹ dự phòng<br>tài chính<br>VNĐ | Quỹ đầu tư<br>và phát triển<br>VNĐ | Quỹ khác<br>VNĐ      | Lợi nhuận<br>chưa phân phối<br>VNĐ | Tổng<br>VNĐ            |
|------------------------------------|------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2011                | 58.285.000.000         | 10.634.295.073                       | 13.583.000.000                   | 54.332.000.000                     | -                    | 227.363.900.608                    | 364.198.195.681        |
| Lãi trong năm                      | -                      | -                                    | -                                | -                                  | -                    | 70.402.900.108                     | 70.402.900.108         |
| Trích các quỹ                      | -                      | -                                    | 3.927.000.000                    | 15.707.000.000                     | -                    | (22.776.000.000)                   | (3.142.000.000)        |
| Đánh giá CLTG                      | -                      | 7.224.744.386                        | -                                | -                                  | -                    | -                                  | 7.224.744.386          |
| Tăng vốn trong năm                 | 123.715.000.000        | -                                    | -                                | -                                  | -                    | (116.570.000.000)                  | 7.145.000.000          |
| Chi trả cổ tức                     | -                      | -                                    | -                                | -                                  | -                    | (75.693.800.000)                   | (75.693.800.000)       |
| Khác                               | -                      | (16.995.053.881)                     | -                                | -                                  | -                    | (1.204.555.942)                    | (18.199.609.823)       |
| <b>Tại ngày 31/12/2011</b>         | <b>182.000.000.000</b> | <b>863.985.578</b>                   | <b>17.510.000.000</b>            | <b>70.039.000.000</b>              | <b>-</b>             | <b>81.522.444.774</b>              | <b>351.935.430.352</b> |
| Lãi trong năm                      | -                      | -                                    | -                                | -                                  | -                    | 51.325.164.368                     | 51.325.164.368         |
| Trích các quỹ                      | -                      | -                                    | 690.000.000                      | 3.520.000.000                      | 3.520.000.000        | (9.842.000.000)                    | (2.112.000.000)        |
| Đánh giá CLTG                      | -                      | 8.856.585.843                        | -                                | -                                  | -                    | -                                  | 8.856.585.843          |
| Tăng vốn trong năm                 | -                      | -                                    | -                                | -                                  | -                    | -                                  | -                      |
| Chi trả cổ tức còn lại<br>năm 2011 | -                      | -                                    | -                                | -                                  | -                    | (18.200.000.000)                   | (18.200.000.000)       |
| Chi tạm ứng cổ tức<br>năm 2012     | -                      | -                                    | -                                | -                                  | -                    | (18.200.000.000)                   | (18.200.000.000)       |
| Giảm khác                          | -                      | (9.720.571.421)                      | -                                | -                                  | -                    | (1.824.709.704)                    | (11.545.281.125)       |
| <b>Tại ngày 31/12/2012</b>         | <b>182.000.000.000</b> | <b>-</b>                             | <b>18.200.000.000</b>            | <b>73.559.000.000</b>              | <b>3.520.000.000</b> | <b>84.780.899.439</b>              | <b>362.059.899.439</b> |

**16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                   | Năm 2012<br>VNĐ          | Năm 2011<br>VNĐ          |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng</b>         | <b>2.222.649.414.211</b> | <b>2.634.878.577.768</b> |
| Doanh thu bán gạo                 | 1.601.455.300.420        | 1.927.270.801.720        |
| Doanh thu tấm, cám                | 247.911.235.841          | 297.997.238.322          |
| Doanh thu lúa                     | 10.875.626.724           | 3.908.964.048            |
| Doanh thu trấu                    | 71.142.857               | 70.310.476               |
| Doanh thu cùi trấu                | 681.084.716              | 759.989.543              |
| Doanh thu bán bao bì              | 270.764.000              | 1.156.465.007            |
| Doanh thu bán xe honda            | 236.496.826.677          | 265.705.384.879          |
| Doanh thu bán phụ tùng xe honda   | 59.938.818.810           | 38.993.541.101           |
| Doanh thu bán phân bón            | 64.928.036.102           | 99.015.882.672           |
| Doanh thu khoai môn               | 20.578.064               | 21.594.560               |
| <b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b> | <b>3.406.299.364</b>     | <b>2.879.793.455</b>     |
|                                   | <b>2.226.055.713.575</b> | <b>2.637.779.965.783</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ</b>         |                          |                          |
| Hàng bán bị trả lại               | -                        | (132.152.251)            |
| Giảm giá hàng bán                 | (107.591.200)            | (36.815.882)             |
| <b>Cộng</b>                       | <b>2.225.948.122.375</b> | <b>2.637.610.997.650</b> |

**17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                | Năm 2012<br>VNĐ          | Năm 2011<br>VNĐ          |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn bán gạo                | 1.505.605.413.022        | 1.854.889.668.719        |
| Giá vốn tấm, cám               | 212.707.840.351          | 265.478.178.568          |
| Giá vốn lúa                    | 6.200.152.479            | 2.001.332.928            |
| Giá vốn cùi trấu               | 331.051.725              | 447.553.810              |
| Giá vốn bán bao bì             | 225.100.859              | 414.532.492              |
| Giá vốn bán xe Honda           | 226.034.008.317          | 239.464.759.148          |
| Giá vốn bán phụ tùng xe Honda  | 51.322.920.591           | 32.048.162.530           |
| Giá vốn bán phân bón           | 62.157.593.684           | 99.663.326.846           |
| Giá vốn khoai môn              | 15.677.088               | 13.610.565               |
| Các khoản khác đưa vào giá vốn | -                        | 4.244.860.756            |
| <b>Cộng</b>                    | <b>2.064.599.758.116</b> | <b>2.498.665.986.362</b> |

**18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                  | Năm 2012<br>VNĐ       | Năm 2011<br>VNĐ        |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay       | 19.661.750.111        | 50.316.302.024         |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia      | 6.117.397.478         | 3.632.859.426          |
| Lãi bán ngoại tệ                 | 10.730.265.058        | 14.084.504.228         |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá        | 9.720.862.812         | 65.933.936.219         |
| Chiết khấu thanh toán được hưởng | -                     | (17.155)               |
| Lãi bán hàng trả chậm            | 2.490.956.275         | 1.640.828.863          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>48.721.231.734</b> | <b>135.608.413.605</b> |

**19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                      | Năm 2012<br>VNĐ       | Năm 2011<br>VNĐ       |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi vay              | 35.919.465.891        | 74.782.625.065        |
| Lỗ do bán ngoại tệ   | 4.234.374.756         | 7.272.813.455         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 606.103.177           | 4.255.559.212         |
| Khác                 | 12.485.000            | -                     |
| <b>Cộng</b>          | <b>40.772.428.824</b> | <b>86.310.997.732</b> |

**20. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                           | Năm 2012<br>VNĐ       | Năm 2011<br>VNĐ       |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên         | 14.592.028.875        | 12.100.613.351        |
| Chi phí vật liệu, bao bì  | 17.138.795.589        | 14.291.855.340        |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 641.801.876           | 634.398.482           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 583.981.878           | 678.523.470           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 54.345.432.714        | 49.861.655.382        |
| Chi phí bằng tiền khác    | 2.650.196.762         | 3.430.180.395         |
| <b>Cộng</b>               | <b>89.952.237.694</b> | <b>80.997.226.420</b> |

**21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                           | Năm 2012<br>VNĐ       | Năm 2011<br>VNĐ       |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 16.952.055.107        | 17.016.711.477        |
| Chi phí vật liệu quản lý  | 285.051.942           | 782.495.852           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 878.660.139           | 1.059.542.947         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 1.373.025.975         | 1.143.881.899         |
| Thuế, phí và lệ phí       | 1.230.066.333         | 1.407.205.988         |
| Chi phí dự phòng          | 93.360.500            | 68.763.500            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.457.737.235         | 1.926.586.813         |
| Chi phí bằng tiền khác    | 4.569.607.388         | 4.741.957.370         |
| <b>Cộng</b>               | <b>27.839.564.619</b> | <b>28.147.145.846</b> |

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                           | Năm 2012<br>VNĐ          | Năm 2011<br>VNĐ          |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu   | 2.439.333.544.644        | 3.155.092.647.155        |
| Chi phí nhân công         | 63.201.561.005           | 52.471.797.519           |
| Chi phí khấu hao          | 13.621.899.517           | 10.815.375.492           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 77.799.928.400           | 71.262.263.835           |
| Chi phí khác              | 9.587.605.214            | 11.397.546.367           |
| <b>Cộng</b>               | <b>2.603.544.538.780</b> | <b>3.301.039.630.368</b> |

## 23. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

|                                           | Năm 2012<br>VNĐ      | Năm 2011<br>VNĐ      |
|-------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ          | 25.000.000           | 9.181.816            |
| Hỗ trợ lãi suất tạm trừ gạo               | 6.459.968.000        | 5.327.946.000        |
| Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý, xóa sổ | -                    | 56.650.000           |
| Các khoản thu nhập khác                   | 3.128.323.642        | 2.024.525.896        |
| <b>Thu nhập khác</b>                      | <b>9.613.291.642</b> | <b>7.418.303.712</b> |
| Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý             | 34.455.552           | 273.987.993          |
| Chi khác                                  | 13.601.174           | 107.416.960          |
| <b>Chi phí khác</b>                       | <b>48.056.726</b>    | <b>381.404.953</b>   |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động khác</b>   | <b>9.565.234.916</b> | <b>7.036.898.759</b> |

## 24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

|                                                             | Năm 2012<br>VNĐ        | Năm 2011<br>VNĐ        |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại</b> |                        |                        |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                 | <b>61.070.599.772</b>  | <b>86.134.953.654</b>  |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>                    |                        |                        |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế                               | (6.117.397.478)        | (3.632.859.426)        |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ                 | 735.000.000            | 5.253.255.567          |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                                   | <b>55.688.202.294</b>  | <b>87.755.349.795</b>  |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                        |                        |                        |
| - Hoạt động kinh doanh chính                                | 25%                    | 25%                    |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>                  | <b>13.922.050.576</b>  | <b>21.938.837.449</b>  |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (*)</b>        | <b>(4.176.615.172)</b> | <b>(6.206.783.903)</b> |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>         | <b>9.745.435.404</b>   | <b>15.732.053.546</b>  |

(\*) Thuế TNDN được miễn giảm năm 2012 thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 140/2012/TT-BTC ngày 21/8/2012 của Bộ Tài chính

## 25. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN

|                                                                                                    | Năm 2012<br>VNĐ | Năm 2011<br>VNĐ |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                   | 51.325.164.368  | 70.402.900.108  |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông. | -               | -               |
| Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông.                                                       | 51.325.164.368  | 70.402.900.108  |
| Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                                                 | 18.200.000      | 16.608.807      |
| <b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần</b>                                                                 | <b>2.820</b>    | <b>4.239</b>    |



|  | Lương thực | Xe Honda   | Phân bón   | Tổng các bộ phận | Loại trừ   | Tổng       |
|--|------------|------------|------------|------------------|------------|------------|
|  | <u>VNĐ</u> | <u>VNĐ</u> | <u>VNĐ</u> | <u>VNĐ</u>       | <u>VNĐ</u> | <u>VNĐ</u> |

|                                                              |                        |                       |                      |                        |   |                          |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|---|--------------------------|
| <b>Kết quả kinh doanh</b>                                    |                        |                       |                      |                        |   |                          |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài                     | 1.861.178.141.422      | 299.841.944.851       | 64.928.036.102       | 2.225.948.122.375      | - | 2.225.948.122.375        |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận                  | -                      | -                     | -                    | -                      | - | -                        |
| Khấu hao và chi phí phân bổ                                  | 12.391.895.441         | 1.378.918.799         | 101.011.947          | 13.871.826.187         | - | 13.871.826.187           |
| <b>LN gộp từ hoạt động kinh doanh</b>                        | <b>136.092.905.898</b> | <b>22.485.015.943</b> | <b>2.770.442.418</b> | <b>161.348.364.259</b> | - | <b>161.348.364.259</b>   |
|                                                              |                        |                       |                      |                        |   |                          |
| <b>Tổng chi phí phát sinh để mua TSCĐ</b>                    | <b>53.618.779.651</b>  | -                     | -                    | <b>53.618.779.651</b>  | - | <b>53.618.779.651</b>    |
|                                                              |                        |                       |                      |                        |   |                          |
| <b>Tổng tài sản</b>                                          |                        |                       |                      |                        |   |                          |
| Tài sản bộ phận                                              | 305.075.300.687        | 46.524.408.804        | 9.246.219.281        | 360.845.928.772        | - | 360.845.928.772          |
| Tài sản không phân bổ                                        | -                      | -                     | -                    | -                      | - | 811.727.904.244          |
| <b>Cộng</b>                                                  |                        |                       |                      |                        |   | <b>1.172.573.833.016</b> |
|                                                              |                        |                       |                      |                        |   |                          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                      |                        |                       |                      |                        |   |                          |
| Nợ phải trả bộ phận                                          | 758.405.564.880        | 3.876.161.993         | -                    | 762.281.726.873        | - | 762.281.726.873          |
| Nợ phải trả không phân bổ                                    | -                      | -                     | -                    | -                      | - | 48.232.206.704           |
| <b>Cộng</b>                                                  |                        |                       |                      |                        |   | <b>810.513.933.577</b>   |
| <b>B. Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý</b>              |                        |                       |                      |                        |   |                          |
| Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam |                        |                       |                      |                        |   |                          |

## 27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

### Các loại công cụ tài chính

|                                      | Giá trị ghi sổ         |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | 31/12/2012<br>VNĐ      | 01/01/2012<br>VNĐ      |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 575.800.028.914        | 346.926.737.311        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 24.834.947.219         | 84.396.535.220         |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 40.371.000.000         | -                      |
| Đầu tư dài hạn                       | 162.711.721.075        | 159.242.835.677        |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>803.717.697.208</b> | <b>590.566.108.208</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                        |                        |
| Các khoản vay                        | 721.204.119.803        | 461.163.975.214        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 14.010.630.073         | 16.313.665.928         |
| Chi phí phải trả                     | 6.383.456.917          | 6.328.885.462          |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>741.598.206.793</b> | <b>483.806.526.604</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

#### Quản lý rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro này là USD và EUR. Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá hối đoái thông qua các biện pháp: dự báo tỷ giá ngoại hối trong tương lai, Sử dụng các dịch vụ phái sinh, duy trì dư nợ ngoại tệ ở mức hợp lý.

## 27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ phải trả có gốc USD và EUR như sau:

|                                      | Tài sản (USD)          |                      | Tài sản (EUR)          |              |
|--------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|--------------|
|                                      | 31/12/2012             | 01/01/2012           | 31/12/2012             | 01/01/2012   |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 2.494.569,10           | 12.192.511,71        | 76,18                  | 76,18        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 365.417,75             | 2.877.535,45         | -                      | -            |
| <b>Cộng</b>                          | <b>2.859.986,85</b>    | <b>15.070.047,16</b> | <b>76,18</b>           | <b>76,18</b> |
|                                      | Công nợ phải trả (USD) |                      | Công nợ phải trả (EUR) |              |
|                                      | 31/12/2012             | 01/01/2012           | 31/12/2012             | 01/01/2012   |
| Các khoản vay ngắn hạn               | 21.245.000,00          | -                    | -                      | -            |
| Phải trả khách hàng                  | 13.984,01              |                      |                        |              |
| Chi phí phải trả                     | 17.033,00              |                      |                        |              |
| <b>Cộng</b>                          | <b>21.276.017,01</b>   | <b>-</b>             | <b>-</b>               | <b>-</b>     |

### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

### *Quản lý rủi ro về giá*

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Để quản lý rủi ro, Công ty tiến hành cơ cấu lại danh mục đầu tư theo hướng giảm thiểu rủi ro ở mức chấp nhận được.

### *Quản lý rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

## 27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

| Khoản mục                            | Dưới 1 năm<br>VNĐ      | Từ 1 năm<br>- 5 năm<br>VNĐ | Tổng<br>VNĐ            |
|--------------------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>         |                        |                            |                        |
| <b>Tại 31/12/2012</b>                |                        |                            |                        |
| Các khoản vay                        | 721.204.119.803        | -                          | 721.204.119.803        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 14.010.630.073         | -                          | 14.010.630.073         |
| Chi phí phải trả                     | 6.383.456.917          | -                          | 6.383.456.917          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>741.598.206.793</b> | <b>-</b>                   | <b>741.598.206.793</b> |
| <b>Tại 01/01/2012</b>                |                        |                            |                        |
| Các khoản vay                        | 459.875.576.452        | 1.288.398.762              | 461.163.975.214        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 16.313.665.928         | -                          | 16.313.665.928         |
| Chi phí phải trả                     | 6.328.885.462          | -                          | 6.328.885.462          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>482.518.127.842</b> | <b>1.288.398.762</b>       | <b>483.806.526.604</b> |
| <b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>             |                        |                            |                        |
| <b>Tại 31/12/2012</b>                |                        |                            |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 575.800.028.914        | -                          | 575.800.028.914        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 24.834.947.219         | -                          | 24.834.947.219         |
| Đầu tư dài hạn                       | -                      | 162.711.721.075            | 162.711.721.075        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>600.634.976.133</b> | <b>162.711.721.075</b>     | <b>763.346.697.208</b> |
| <b>Tại 01/01/2012</b>                |                        |                            |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 346.926.737.311        | -                          | 346.926.737.311        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 84.396.535.220         | -                          | 84.396.535.220         |
| Đầu tư dài hạn                       | -                      | 159.242.835.677            | 159.242.835.677        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>431.323.272.531</b> | <b>159.242.835.677</b>     | <b>590.566.108.208</b> |

## 28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm 2012, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

|                                              | 2012<br>VNĐ     | 2011<br>VNĐ    |
|----------------------------------------------|-----------------|----------------|
| <b>Công ty TNHH Sài Gòn - An Giang</b>       |                 |                |
| Nhận chia cổ tức                             | 5.808.780.828   | 2.070.139.998  |
| <b>Công ty TNHH Angimex - Kitoku</b>         |                 |                |
| Bán sản phẩm (gạo, tấm ...)                  | 71.064.905.625  | 97.492.027.500 |
| Bán sản phẩm (Angimex ủy thác XK cho Kitoku) | 285.150.371.812 | 2.872.371.260  |
| Bán sản phẩm (Angimex cho Kitoku thuê kho)   | 617.797.620     | 527.500.215    |
| Mua sản phẩm (bao bì)                        | 3.860.011.584   | -              |
| Mua sản phẩm (Chi phí ủy thác XK)            | 4.511.435.065   | 91.713.930     |
| Nhận chi cổ tức                              | -               | 1.348.360.440  |
| <b>Công ty Cổ phần Docitrans</b>             |                 |                |
| Bán sản phẩm (gạo, tấm ...)                  | 206.822.675     | 18.525.150     |
| Mua sản phẩm (Chi phí vận chuyển gạo)        | 16.759.466.036  | 811.754.680    |



Tại ngày 31/12/2012 số dư của các bên liên quan như sau :

| Khoản khách hàng trả trước    | 31/12/2012    | 01/01/2012  |
|-------------------------------|---------------|-------------|
|                               | <u>VNĐ</u>    | <u>VNĐ</u>  |
| Công ty TNHH Angimex - Kitoku | 6.500.000.000 | 126.480.000 |

| Khoản trả trước cho khách hàng | 31/12/2012  | 01/01/2012 |
|--------------------------------|-------------|------------|
|                                | <u>VNĐ</u>  | <u>VNĐ</u> |
| Công ty Cổ phần Docitrans      | 402.000.000 | 51.200.000 |

## 29. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

| CHỈ TIÊU                               | Đơn vị | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|----------------------------------------|--------|------------|------------|
| <b>I. Hệ số thanh toán</b>             |        |            |            |
| Hệ số thanh toán ngắn hạn              | Lần    | 1,07       | 1,19       |
| Hệ số thanh toán nhanh                 | Lần    | 0,80       | 0,83       |
| Hệ số thanh toán bằng tiền             | Lần    | 0,71       | 0,61       |
| <b>II. Hệ số khả năng sinh lời</b>     |        |            |            |
| Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu   | %      | 7,25       | 5,27       |
| Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu | %      | 2,31       | 2,67       |
| Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản     | %      | 4,38       | 7,65       |
| Tỷ suất sinh lời trên Vốn chủ sở hữu   | %      | 14,18      | 20,00      |
| <b>III. Hệ số nợ</b>                   |        |            |            |
| Nợ dài hạn trên Vốn chủ sở hữu         | %      | -          | 0,50       |
| Tổng nợ trên Vốn chủ sở hữu            | %      | 223,86     | 161,34     |
| Nợ dài hạn trên tổng tài sản           | %      | -          | 0,19       |
| Tổng nợ trên tổng tài sản              | %      | 69,12      | 61,74      |

## 30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

|                                | 31/12/2012           | 01/01/2012           |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                | <u>VNĐ</u>           | <u>VNĐ</u>           |
| Trong một năm                  | 840.000.000          | 1.200.000.000        |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 2.880.000.000        | 3.600.000.000        |
| Sau năm năm                    | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                    | <b>3.720.000.000</b> | <b>4.800.000.000</b> |

Các cam kết thuê hoạt động bao gồm:

Hợp đồng 109-HĐ/VP ngày 02/01/2004 thuê căn nhà số 2 – 4 Đường Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang. Tổng diện tích sử dụng để cho thuê là 1.459,38 m<sup>2</sup>. Thời gian cho thuê là 10 năm từ 01/01/2004 đến 31/12/2013. Giá thuê là 300.000.000 VNĐ/năm (bao gồm VAT).

Hợp đồng 07-HĐ/VPTU ngày 01/7/2011 thay thế hợp đồng 109-HĐ/VP ngày 02/01/2004 có hiệu lực từ ngày 01/7/2011 đến 31/12/2017. Giá thuê là 60.000.000 VNĐ/tháng (bao gồm VAT).

Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 28/02/2011 thuê toàn bộ quyền sử dụng đất và căn nhà gắn liền với đất tại tọa lạc đường Nguyễn Văn Thoại, Phường Châu Phú B, Thị xã Châu Đốc, tỉnh An Giang. Tổng diện tích đất là 340,50 m<sup>2</sup> và diện tích căn nhà là 720,05 m<sup>2</sup>. Thời gian thuê là 24 tháng từ ngày 01/4/2011 đến ngày 01/4/2013. Giá thuê là 40.000.000 VNĐ/tháng.

### 31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

### 32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

An Giang, ngày 25 tháng 02 năm 2013  
**Tổng Giám Đốc**



**Nguyễn Văn Tiến**

**Kế toán trưởng**



**Huỳnh Thanh Tùng**

**Lập biểu**



**Ngô Văn Trị**

# **CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG**

01 Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Điện thoại : 84-76-3 841 548

Fax : 84-76-3 843 239

Email: [rice@angimex.com.vn](mailto:rice@angimex.com.vn)

Website: [www.angimex.com.vn](http://www.angimex.com.vn)

